

Số: 24/2018/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2018

THÔNG TƯ

Quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục để thu thập thông tin thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành giáo dục và tổng hợp các thông tin thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ sở giáo dục: mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên; Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, Trường T78, Trường T80 và Trường dự bị đại học; Các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng có ngành đào tạo giáo viên, trường trung cấp sư phạm, trường trung cấp có ngành đào tạo giáo viên; các viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ; Sở Giáo dục và Đào tạo và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Cơ sở giáo dục đại học thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an không áp dụng

quy định này.

Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê

Nội dung báo cáo thực hiện theo Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

1. Đơn vị báo cáo: được ghi tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

2. Đơn vị nhận báo cáo: là Bộ Giáo dục và Đào tạo và được ghi tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu, dưới dòng đơn vị báo cáo.

3. Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số gồm phản ánh thứ tự báo cáo; phần chữ được ghi chữ in viết tắt, cụ thể: Nhóm chữ đầu phản ánh nhóm chỉ tiêu, nhóm 2 phản ánh kỳ báo cáo.

4. Kỳ báo cáo và thời hạn báo cáo:

a) Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể dưới tên biểu của từng biểu mẫu thống kê;

b) Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê;

c) Báo cáo thống kê định kỳ:

Kỳ báo cáo thống kê giáo dục được tính theo năm học và thời hạn báo cáo:

- Báo cáo thống kê giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục khuyết tật mỗi năm thực hiện 02 kỳ báo cáo:

+ Kỳ báo cáo đầu năm học: Thời điểm báo cáo là ngày 30 tháng 9, thời hạn gửi báo cáo là ngày 30 tháng 10 hàng năm.

+ Kỳ báo cáo cuối năm học: Thời điểm báo cáo là ngày 31 tháng 5, thời hạn gửi báo cáo là ngày 30 tháng 6 hàng năm.

- Báo cáo thống kê giáo dục đại học, đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng, đào tạo giáo viên trình độ trung cấp và dự bị đại học, mỗi năm thực hiện 01 kỳ báo cáo: Thời điểm báo cáo là ngày 31 tháng 12, thời hạn gửi báo cáo là ngày 15 tháng 01 hàng năm;

d) Báo cáo thống kê đột xuất:

Báo cáo thống kê đột xuất được thực hiện để giúp Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thu thập các thông tin ngoài các thông tin thống kê được thu thập, tổng hợp theo chế độ báo cáo thống kê định kỳ. Nội dung báo cáo thống kê đột xuất thực hiện theo văn bản yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Phương thức gửi báo cáo

a) Các báo cáo thống kê được thực hiện dưới 02 hình thức: bằng văn bản giấy và qua hệ thống báo cáo điện tử;

b) Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị báo cáo để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu. Báo cáo bằng văn bản điện tử thể hiện một trong hai hình thức là định dạng pdf của văn bản giấy hoặc dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của thủ trưởng cơ quan, đơn vị báo cáo.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Đơn vị báo cáo thống kê có trách nhiệm:

a) Chấp hành báo cáo đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn, đúng nội dung thông tin được quy định trong chế độ báo cáo thống kê và chịu trách nhiệm về các nội dung báo cáo;

b) Kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo thống kê khi có yêu cầu của đơn vị tổng hợp số liệu báo cáo.

2. Đơn vị tổng hợp báo cáo thống kê có trách nhiệm:

a) Thực hiện tổng hợp thông tin thống kê theo các biểu mẫu đã quy định;

b) Yêu cầu các đơn vị báo cáo kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo thống kê khi cần thiết.

3. Văn phòng, Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối với các đơn vị liên quan triển khai chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục. Tổng hợp số liệu thống kê trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo và số liệu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành giáo dục để trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

4. Cục Công nghệ thông tin, Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Văn phòng, các đơn vị có liên quan triển khai kỹ thuật hệ thống báo cáo điện tử phục vụ công tác thống kê của ngành giáo dục.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thông tin, số liệu thống kê của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục khuyết tật trên địa bàn tỉnh, thành phố.

6. Các đại học quốc gia, đại học vùng có trách nhiệm đôn đốc các trường thành viên thực hiện chế độ báo cáo thống kê.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương, Giám đốc các đại học, học viện, Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, dự bị đại học, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức là đối tượng áp dụng chế độ báo cáo thống kê này chịu trách nhiệm thi hành.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ~~14~~ tháng ~~11~~ năm 2018.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 41/2011/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành qui định chế độ thống kê, thông tin, báo cáo về tổ chức, hoạt động giáo dục và các quy định trước đây trái với quy định tại Thông tư này.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Tổng cục Thống kê;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Như Điều 5;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, VP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Mạnh Hùng

Phụ lục I**HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ**

(Kèm theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01-MN-ĐN	Báo cáo thống kê giáo dục mầm non	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Đầu năm học	Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo
2	02-TH-ĐN	Báo cáo thống kê giáo dục tiểu học	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Đầu năm học	Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo
3	03-THCS-ĐN	Báo cáo thống kê giáo dục trung học cơ sở	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Đầu năm học	Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo
4	04a-THPT-ĐN	Báo cáo thống kê giáo dục trung học phổ thông	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Đầu năm học	Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo
5	04b-THPT-ĐN	Báo cáo thống kê giáo dục trung học phổ thông	Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, Trường T78, Trường T80; Các cơ sở giáo dục có đào tạo học sinh trung học phổ thông, học sinh hệ phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc các Bộ	Đầu năm học	Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo
6	05-GDTX-ĐN	Báo cáo thống kê giáo dục thường xuyên	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Đầu năm học	Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo
7	06-GDKT-ĐN	Báo cáo thống kê giáo dục khuyết tật	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Đầu năm học	Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo
8	07-TKTH-ĐN	Báo cáo thống kê tổng hợp Giáo dục Mầm non - Phổ thông - Thường xuyên - Khác	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Đầu năm học	Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
9	08-NSNN-ĐN	Báo cáo thống kê chi ngân sách nhà nước cho giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, Trường T78, trường T80;	Đầu năm học	Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo
10	01-MN-CN	Báo cáo thống kê giáo dục mầm non	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cuối năm học	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo
11	02-TH-CN	Báo cáo thống kê giáo dục tiểu học	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cuối năm học	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo
12	03-THCS-CN	Báo cáo thống kê giáo dục trung học cơ sở	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cuối năm học	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo
13	04a-THPT-CN	Báo cáo thống kê giáo dục trung học phổ thông	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cuối năm học	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo
14	04b-THPT-CN	Báo cáo thống kê giáo dục trung học phổ thông	Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, Trường T78, Trường T80; Các cơ sở giáo dục có đào tạo học sinh trung học phổ thông, học sinh hệ phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc các Bộ	Cuối năm học	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo
15	05-GDTH-CN	Báo cáo thống kê giáo dục thường xuyên	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cuối năm học	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo
16	06-GDKT-CN	Báo cáo thống kê giáo dục khuyết tật	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cuối năm học	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo
17	07-TKTH-CN	Báo cáo thống kê tổng hợp Giáo dục Mầm non - Phổ thông - Thường xuyên - Khác	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cuối năm học	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo
18	09-DBĐH	Báo cáo thống kê dự bị đại học	Trường Dự bị đại học; Cơ sở giáo dục có đào tạo hệ dự bị đại học	Năm học	Ngày 15 tháng 01 năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
19	10-ĐTGVTC	Báo cáo thống kê đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	Trường Trung cấp sư phạm; Trường trung cấp có ngành đào tạo giáo viên; Trường Cao đẳng có đào tạo giáo viên trình độ trung cấp; Trường Đại học có đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	Năm học	Ngày 15 tháng 01 năm báo cáo
20	11-ĐTGVCD	Báo cáo thống kê đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng	Trường Cao đẳng sư phạm; Trường cao đẳng có ngành đào tạo giáo viên; Trường Đại học có đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng	Năm học	Ngày 15 tháng 01 năm báo cáo
21	12-GDDH	Báo cáo thống kê giáo dục đại học	Trường đại học, học viện, viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ	Năm học	Ngày 15 tháng 01 năm báo cáo
22	13-NSNN	Báo cáo thống kê chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo	Trường đại học, học viện, các viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ; Trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng có ngành đào tạo giáo viên; Trường trung cấp sư phạm, trường trung cấp có ngành đào tạo giáo viên; Trường dự bị đại học;	Năm học	Ngày 15 tháng 01 năm báo cáo

Biểu 01-MN-ĐN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT

ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC MẦM NON

Kỳ đầu năm học

(có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Số GDĐT tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
I	Trường						
1.	Tổng số trường	trường	01				
1.1.	Nhà trẻ	trường	02				
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	03				
	+ Trường có dưới 9 nhóm trẻ	trường	04				
	+ Trường có 9 nhóm trẻ trở lên	trường	05				
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	06				
	+ Trường có dưới 6 nhóm trẻ	trường	07				
	+ Trường có 6 nhóm trẻ trở lên	trường	08				
	Trong đó:						
	- Trường có từ 5 điểm trường trở lên	trường	09				
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	10				
	- Trường được kết nối internet	trường	11				
	- Trường có điện (lưới)	trường	12				
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	13				
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	14				
1.2.	Trường mẫu giáo	trường	15				
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	16				
	+ Trường có dưới 9 nhóm trẻ	trường	17				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
	+ Trường có 9 nhóm trẻ trở lên	trường	18				
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	19				
	+ Trường có dưới 6 nhóm trẻ	trường	20				
	+ Trường có 6 nhóm trẻ trở lên	trường	21				
	Trong đó:						
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	22				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	23				
	- Trường có từ 5 điểm trường trở lên	trường	24				
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	25				
	- Trường được kết nối internet	trường	26				
	- Trường có điện (lưới)	trường	27				
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	28				
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	29				
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	30				
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	trường	31				
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng ,chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	32				
1.3.	Trường mầm non	trường	33				
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	34				
	+ Trường có dưới 9 nhóm trẻ	trường	35				
	+ Trường có 9 nhóm trẻ trở lên	trường	36				
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	37				
	+ Trường có dưới 6 nhóm trẻ	trường	38				
	+ Trường có 6 nhóm trẻ trở lên	trường	39				
	Trong đó:						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	40				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	41				
	- Trường có từ 5 điểm trường trở lên	trường	42				
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	43				
	- Trường được kết nối internet	trường	44				
	- Trường có điện (lưới)	trường	45				
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	46				
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	47				
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	48				
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	trường	49				
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	50				
1.4.	Nhóm trẻ độc lập	cơ sở	51				
1.5.	Lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	52				
1.6.	Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	53				
1.7.	Số điểm trường	điểm	54				
II	Nhóm, lớp						
2.	Tổng số Nhóm/lớp	nhóm/lớp	55				
2.1.	Nhóm trẻ	nhóm	56				
	Trong đó:						
	- Nhóm trẻ học 2 buổi/ngày	nhóm	57				
	- Nhóm bán trú (được tổ chức ăn trưa)	nhóm	58				
	- Nhóm trẻ có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập	nhóm	59				
	- Nhóm trẻ có 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập	nhóm	60				
	- Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi có dưới 15 trẻ	nhóm	61				



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
	- Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi có từ 15 trẻ trở lên	nhóm	62				
	- Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi có dưới 20 trẻ	nhóm	63				
	- Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi có từ 20 trẻ trở lên	nhóm	64				
	- Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi có dưới 25 trẻ	nhóm	65				
	- Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi có từ 25 trẻ trở lên	nhóm	66				
	- Nhóm trẻ ghép 2 độ tuổi	nhóm	67				
	- Nhóm trẻ ghép 3 độ tuổi	nhóm	68				
2.2.	Lớp mẫu giáo	lớp	69				
	Trong đó:						
	- Lớp mẫu giáo 5 tuổi	lớp	70				
	- Lớp mẫu giáo học 2 buổi/ngày	lớp	71				
	- Lớp bán trú (được tổ chức ăn trưa)	lớp	72				
	- Lớp mẫu giáo có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập	lớp	73				
	- Lớp mẫu giáo có 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập	lớp	74				
	- Lớp mẫu giáo 3 tuổi đến 4 tuổi có dưới 25 trẻ	lớp	75				
	- Lớp mẫu giáo 3 tuổi đến 4 tuổi có từ 25 trẻ trở lên	lớp	76				
	- Lớp mẫu giáo 4 tuổi đến 5 tuổi có dưới 30 trẻ	lớp	77				
	- Lớp mẫu giáo 4 tuổi đến 5 tuổi có từ 30 trẻ trở lên	lớp	78				
	- Lớp mẫu giáo 5 tuổi đến 6 tuổi có dưới 35 trẻ	lớp	79				
	- Lớp mẫu giáo 5 tuổi đến 6 tuổi có từ 35 trẻ trở lên	lớp	80				
	- Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi	lớp	81				
	- Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi	lớp	82				

III	Trẻ em	Đơn vị tỉnh	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
3.1.	Quy mô trẻ	người	83																
3.1.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	84																
	Chia ra theo vùng:																		
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	85																
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	86																
	Trong đó																		
	- Học 2 buổi/ngày	người	87																
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	88																
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	89																
3.1.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	90																
	Chia ra theo vùng:																		
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	91																
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	92																
	Trong đó																		
	- Học 2 buổi/ngày	người	93																
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	94																
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	95																
3.2.	Quy mô trẻ chia theo độ tuổi																		
3.2.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	96																
	- Trẻ từ 3 đến 12 tháng	người	97																
	- Trẻ từ 13 đến 24 tháng	người	98																
	- Trẻ từ 25 đến 36 tháng	người	99																
	- Trẻ trên 36 tháng	người	100																
3.2.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	101																
	- Trẻ dưới 3 tuổi	người	102																
	- Trẻ từ 3 đến 4 tuổi	người	103																
	- Trẻ từ 4 đến 5 tuổi	người	104																
	- Trẻ từ 5 đến 6 tuổi	người	105																

III	Trẻ em	Đơn vị tỉnh	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	- Trẻ trên 6 tuổi	người	106																
3.3.	Tình trạng dinh dưỡng trẻ em																		
3.3.1.	Trẻ em nhà trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	107																
	Trong đó:																		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	108																
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	109																
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	110																
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	111																
3.3.2.	Trẻ em mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	112																
	Trong đó:																		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	113																
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	114																
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	115																
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	116																
3.4.	Trẻ em thuộc đối tượng chính sách																		
3.4.1.	Trẻ em mẫu giáo được miễn học phí	người	117																
3.4.2.	Trẻ em mẫu giáo được giảm học phí	người	118																
3.4.3.	Trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ chi phí học tập	người	119																
3.4.4.	Trẻ em dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	120																
3.4.5.	Trẻ em 5 tuổi học mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa	người	121																
3.4.6.	Trẻ em 3-4 tuổi học mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa	người	122																
...	...																		

IV	Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tự thực				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn	Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19					
A	B	C																				
4.1.	Cán bộ quản lý	người	123																			
4.1.1.	Cán bộ quản lý nhà trẻ	người	124																			
4.1.1.1.	Hiệu trưởng	người	125																			
	Chia theo trình độ đào tạo																					
	- Trung cấp sư phạm	người	126																			
	- Cao đẳng sư phạm	người	127																			
	- Đại học sư phạm	người	128																			
	- Thạc sĩ	người	129																			
	- Tiến sĩ, TSKH	người	130																			
	- Khác	người	131																			
4.1.1.2.	Phó hiệu trưởng	người	132																			
	Chia theo trình độ đào tạo																					
	- Trung cấp sư phạm	người	133																			
	- Cao đẳng sư phạm	người	134																			
	- Đại học sư phạm	người	135																			
	- Thạc sĩ	người	136																			
	- Tiến sĩ, TSKH	người	137																			
	- Khác	người	138																			
4.1.2.	Cán bộ quản lý mẫu giáo, mầm non	người	139																			
4.1.2.1.	Hiệu trưởng	người	140																			
	Chia theo trình độ đào tạo																					
	- Trung cấp sư phạm	người	141																			
	- Cao đẳng sư phạm	người	142																			
	- Đại học sư phạm	người	143																			
	- Thạc sĩ	người	144																			
	- Tiến sĩ, TSKH	người	145																			

IV	Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	Đơn vị tỉnh	Mã số	Tổng số				Công lập							Tự thực				Dân lập										
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số								
						Tổng số	Nữ		Tổng số	Viên chức			Hợp đồng lao động	Tổng số			Nữ	Tổng số			Nữ	Tổng số	Nữ						
										HDLV không xác định thời hạn	HDLV xác định thời hạn													Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ		
4.1.2.2.	- Khác	người	146																										
	Phó hiệu trưởng	người	147																										
	Chia theo vùng:																												
	- Trung du, đồng bằng, TP	người	148																										
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	149																										
	Chia theo trình độ đào tạo																												
	- Trung cấp sư phạm	người	150																										
	- Cao đẳng sư phạm	người	151																										
	- Đại học sư phạm	người	152																										
	- Thạc sĩ	người	153																										
- Tiến sĩ, TSKH	người	154																											
- Khác	người	155																											
4.2.	Nhân viên	người	156																										
4.2.1.	Nhân viên nhà trẻ	người	157																										
	Chia ra																												
	- Kế toán, văn thư	người	158																										
	- Y tế, thủ quỹ	người	159																										
	- Nấu ăn	người	160																										
	- Bảo vệ	người	161																										
4.2.2.	Nhân viên mẫu giáo, mầm non	người	162																										
	Chia ra																												
	- Kế toán, văn thư	người	163																										
	- Y tế, thủ quỹ	người	164																										
	- Nấu ăn	người	165																										
	- Bảo vệ	người	166																										
4.3.	Giáo viên	người	167																										

IV	Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	Đơn vị tỉnh	Mã số	Tổng số				Công lập							Tự thực				Dân lập				
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ	
									HDLV không xác định thời hạn	HDLV xác định thời hạn													Tổng số
4.3.1.	Giáo viên nhà trẻ	người	168																				
	Chia theo trình độ đào tạo																						
	- Trung cấp sư phạm	người	169																				
	- Cao đẳng sư phạm	người	170																				
	- Đại học sư phạm	người	171																				
	- Thạc sĩ	người	172																				
	- Tiến sĩ, TSKH	người	173																				
	Chưa qua đào tạo	người	174																				
	Chia theo độ tuổi																						
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	175																				
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	176																				
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	177																				
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	178																				
	- Từ 55 - 59 tuổi	người	179																				
	- 60 tuổi	người	180																				
4.3.2.	Giáo viên mẫu giáo	người	181																				
	Chia theo trình độ đào tạo																						
	- Trung cấp sư phạm	người	182																				
	- Cao đẳng sư phạm	người	183																				
	- Đại học sư phạm	người	184																				
	- Thạc sĩ	người	185																				
	- Tiến sĩ, TSKH	người	186																				
	Chưa qua đào tạo	người	187																				
	Chia theo độ tuổi																						
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	188																				
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	189																				
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	190																				

V	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực				Dân lập			
				Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5.1.	Nhà trẻ																		
5.1.1.	Phòng học (nuôi, dạy, chăm sóc trẻ)	phòng	194																
5.1.2.	Phòng học nhờ, mượn	phòng	195																
5.1.3.	Phòng phục vụ học tập	phòng	196																
	Trong đó:																		
	- Phòng giáo dục thể chất	phòng	197																
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	198																
	- Phòng đa chức năng	phòng	199																
5.1.4.	Phòng khác	phòng	200																
	- Nhà bếp	phòng	201																
	- Phòng y tế	phòng	202																
5.2.	Mẫu giáo																		
5.2.1.	Phòng học	phòng	203																
5.2.2.	Phòng học nhờ, mượn	phòng	204																
5.2.3.	Phòng phục vụ học tập	phòng	205																
	Trong đó:																		
	- Phòng giáo dục thể chất	phòng	206																
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	207																
	- Phòng đa chức năng	phòng	208																
	- Phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập	phòng	209																
5.2.4.	Phòng khác	phòng	210																
	- Nhà bếp	phòng	211																
	- Phòng y tế	phòng	212																

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày..... tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 02-TH-ĐN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT

ngày 29/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Kỳ đầu năm học

(có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Sở GDĐT tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
I	Trường					
1.1.	Tổng số trường	trường	01			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	02			
	+ Trường có từ 28 lớp trở lên	trường	03			
	+ Trường có từ 27 lớp trở xuống	trường	04			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	05			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	06			
	+ Trường có từ 18 lớp trở xuống	trường	07			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	08			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	09			
	- Trường dạy học 2 buổi trong ngày	trường	10			
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học	trường	11			
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	12			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	13			
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	14			
	- Trường có 5 điểm trường trở lên ngoài điểm trường chính	trường	15			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	16			
	- Trường có khai thác Internet cho dạy học	trường	17			
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	18			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	I	2	3
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	19			
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	20			
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	21			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	22			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	23			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	24			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	25			
1.2.	Số điểm trường	điểm	26			
II	Lớp	lớp	27			
	Chia ra :					
	- Lớp 1	lớp	28			
	- Lớp 2	lớp	29			
	- Lớp 3	lớp	30			
	- Lớp 4	lớp	31			
	- Lớp 5	lớp	32			
	Trong đó					
	- Lớp học 2 buổi/ngày	lớp	33			
	- Lớp học bán trú trong trường PTDT bán trú	lớp	34			
	- Lớp học trong trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	lớp	35			
	- Lớp ghép	lớp	36			

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3.1.	Tổng quy mô	người	37												
3.2.	Quy mô chia theo vùng:														
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	38												
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	39												
3.3.	Quy mô chia ra theo lớp														
	- Học sinh lớp 1	người	40												
	- Học sinh lớp 2	người	41												
	- Học sinh lớp 3	người	42												
	- Học sinh lớp 4	người	43												
	- Học sinh lớp 5	người	44												
3.4.	Quy mô chia ra theo độ tuổi														
	- Dưới 6 tuổi	người	45												
	- 6 tuổi	người	46												
	- 7 tuổi	người	47												
	- 8 tuổi	người	48												
	- 9 tuổi	người	49												
	- 10 tuổi	người	50												
	- Trên 10 tuổi	người	51												
	Trong đó học sinh đi học đúng tuổi														
	- Học sinh 6 tuổi học lớp 1	người	52												
	- Học sinh 7 tuổi học lớp 2	người	53												
	- Học sinh 8 tuổi học lớp 3	người	54												
	- Học sinh 9 tuổi học lớp 4	người	55												
	- Học sinh 10 tuổi học lớp 5	người	56												
3.5.	Trong tổng quy mô có:														
	- Học sinh mới tuyển đầu cấp	người	57												

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	- Học sinh lưu ban năm học trước đang học lại trong năm học này	người	58												
	- Học sinh học 2 buổi/ngày	người	59												
	- Học sinh dân tộc bán trú	người	60												
	- Học sinh khuyết tật học hòa nhập	người	61												
	Trong đó :														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	62												
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	63												
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	64												
	+ Khuyết tật về vận động	người	65												
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	66												
	- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt	người	67												
	Trong đó :														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	68												
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	69												
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	70												
	+ Khuyết tật về vận động	người	71												
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	72												
	- Học sinh học tin học	người	73												
3.6.	Học sinh thuộc đối tượng chính sách	người	74												
3.6.1.	Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	người	75												
3.6.2.	Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	76												
3.6.3.	Học sinh được hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo	người	77												
...	...														

IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HDLV không xác định thời hạn	HDLV xác định thời hạn								
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	người	78															
4.1.	Cán bộ quản lý	người	79															
4.1.1.	Hiệu trưởng	người	80															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Trung cấp sư phạm	người	81															
	- Cao đẳng sư phạm	người	82															
	- Đại học sư phạm	người	83															
	- Thạc sĩ	người	84															
	- Tiến sĩ, Tiến sỹ khoa học	người	85															
	- Khác	người	86															
4.1.2.	Phó hiệu trưởng	người	87															
	Chia ra theo vùng:																	
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	88															
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	người	89															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Trung cấp sư phạm	người	90															
	- Cao đẳng sư phạm	người	91															
	- Đại học sư phạm	người	92															
	- Thạc sĩ	người	93															
	- Tiến sĩ, Tiến sỹ khoa học	người	94															
	- Khác	người	95															
4.2.	Giáo viên	người	96															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Trung cấp sư phạm	người	97															
	- Cao đẳng sư phạm	người	98															

IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập						Tư thực				
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HDLV không xác định thời hạn	HDLV xác định thời hạn								
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Đại học sư phạm	người	99															
	- Thạc sĩ	người	100															
	- Tiến sĩ, Tiến sỹ khoa học	người	101															
	- Khác	người	102															
	Chia theo độ tuổi																	
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	103															
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	104															
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	105															
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	106															
	- Từ 55 - 59 tuổi	người	107															
	- 60 tuổi	người	108															
4.3.	GVTổng phụ trách Đội TNTP HCM	người	109															
4.4.	Nhân viên	người	110															
	Chia ra :																	
	- Nhân viên thư viện, thiết bị	người	111															
	- Nhân viên công nghệ thông tin	người	112															
	- Nhân viên kế toán	người	113															
	- Nhân viên thủ quỹ	người	114															
	- Nhân viên văn thư	người	115															
	- Nhân viên y tế	người	116															
	- Nhân viên hỗ trợ GD khuyết tật	người	117															
	- Nhân viên giáo vụ	người	118															
	- Nhân viên kiêm nhiều việc	người	119															

Ghi chú: Trong số Cán bộ quản lý có công chức.



V	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
				Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5.1.	Phòng học	phòng	120												
5.2.	Phòng học nhờ, mượn	phòng	121												
5.3.	Phòng phục vụ học tập	phòng	122												
	Trong đó:														
	- Thư viện	phòng	123												
	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	124												
	- Phòng tin học	phòng	125												
	- Phòng ngoại ngữ	phòng	126												
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	127												
	- Phòng âm nhạc	phòng	128												
	- Phòng GD rèn luyện thể chất/nhà đa năng	phòng	129												
	- Phòng hỗ trợ GD khuyết tật học hòa nhập	phòng	130												
5.4.	Phòng khác														
	- Phòng truyền thông	phòng	131												
	- Phòng Y tế học đường	phòng	132												

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 03 - THCS-ĐN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT

ngày 29/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Kỳ đầu năm học

(có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Số GDĐT tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	I	2	3
I	Trường	trường	01			
1.1.	Trường trung học cơ sở	trường	02			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	03			
	+ Trường có từ 40 lớp trở lên	trường	04			
	+ Trường có từ 28 lớp đến 39 lớp	trường	05			
	+ Trường có từ 27 lớp trở xuống	trường	06			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	07			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	08			
	+ Trường có từ 18 lớp trở xuống	trường	09			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	10			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	11			
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú cấp trung học cơ sở	trường	12			
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện	trường	13			
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	14			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	15			
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	16			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	17			
	- Trường có khai thác Internet cho dạy học	trường	18			
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	19			
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	20			
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	21			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	22			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	23			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	24			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	25			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	26			
1.2.	Trường tiểu học và trung học cơ sở	trường	27			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	28			
	+ Trường có từ 40 lớp trở lên	trường	29			
	+ Trường có từ 28 lớp đến 39 lớp	trường	30			
	+ Trường có từ 27 lớp trở xuống	trường	31			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	32			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	33			
	+ Trường có từ 18 lớp trở xuống	trường	34			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	35			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	36			
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	37			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	38			
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	39			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	40			
	- Trường có khai thác Internet cho dạy học	trường	41			
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	42			
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	43			
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	44			
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	45			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	46			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	47			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	48			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	49			
II	Lớp	lớp	50			
	Chia ra :					
	- Lớp 6	lớp	51			
	- Lớp 7	lớp	52			
	- Lớp 8	lớp	53			
	- Lớp 9	lớp	52			
	Trong đó					
	- Lớp học 2 buổi/ngày	lớp	54			
	- Lớp học bán trú trong trường PTDT bán trú	lớp	55			
	- Lớp học trong trường PTDT nội trú huyện	lớp	56			
	- Lớp học trong trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	lớp	57			
	- Lớp ghép	lớp	58			

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3.1.	Tổng quy mô	người	59												
3.2.	Quy mô chia theo vùng:														
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	60												
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	61												
3.3.	Quy mô chia ra theo lớp														
	- Học sinh lớp 6	người	62												
	- Học sinh lớp 7	người	63												
	- Học sinh lớp 8	người	64												
	- Học sinh lớp 9	người	65												
3.4.	Quy mô chia ra theo độ tuổi														
	- Dưới 11 tuổi	người	66												
	- 11 tuổi	người	67												
	- 12 tuổi	người	68												
	- 13 tuổi	người	69												
	- 14 tuổi	người	70												
	- Trên 14 tuổi	người	71												
	Trong đó học sinh đi học đúng tuổi														
	- Học sinh 11 tuổi học lớp 6	người	72												
	- Học sinh 12 tuổi học lớp 7	người	73												
	- Học sinh 13 tuổi học lớp 8	người	74												
	- Học sinh 14 tuổi học lớp 9	người	75												
3.5.	Trong tổng quy mô có:														
	- Học sinh mới tuyển đầu cấp	người	76												
	- Học sinh lưu ban năm học trước đang học trong năm học này	người	77												
	- Học sinh học 2 buổi/ngày	người	78												
	- Học sinh dân tộc bán trú	người	79												
	- Học sinh dân tộc nội trú	người	80												

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục					
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số			
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ		
	- Học sinh khuyết tật học hòa nhập	người	81														
	Trong đó :																
	+ Khuyết tật về nhìn	người	82														
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	83														
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	84														
	+ Khuyết tật về vận động	người	85														
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	86														
	- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt	người	87														
	Trong đó :																
	+ Khuyết tật về nhìn	người	88														
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	89														
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	90														
	+ Khuyết tật về vận động	người	91														
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	92														
	- Học sinh học tin học	người	93														
3.6.	Học sinh thuộc đối tượng chính sách	người	94														
3.6.1.	Học sinh được miễn học phí	người	95														
3.6.2.	Học sinh được giảm học phí	người	96														
3.6.3.	Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	người	97														
3.6.4.	Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	98														
3.6.5.	Hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo	người	99														
...	...																

IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập						Tư thực				
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HDLV không xác định thời hạn	HDLV xác định thời hạn								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	người	100															
4.1.	Cán bộ quản lý	người	101															
4.1.1.	Hiệu trưởng	người	102															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Cao đẳng sư phạm	người	103															
	- Cao đẳng và có chứng chỉ BDNVSP	người	104															
	- Đại học sư phạm	người	105															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	106															
	- Thạc sĩ	người	107															
	- Tiến sĩ, Tiến sĩ khoa học	người	108															
4.1.2.	Phó hiệu trưởng	người	109															
	Chia ra theo vùng:																	
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	110															
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	111															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Cao đẳng sư phạm	người	112															
	- Cao đẳng và có chứng chỉ BDNVSP	người	113															
	- Đại học sư phạm	người	114															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	115															
	- Thạc sĩ	người	116															
	- Tiến sĩ, Tiến sĩ khoa học	người	117															
4.2.	Giáo viên	người	118															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Cao đẳng sư phạm	người	119															
	- Cao đẳng và có chứng chỉ BDNVSP	người	120															
	- Đại học sư phạm	người	121															

IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập						Tư thực				
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15				
	A	B	C															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	122															
	- Thạc sĩ	người	123															
	- Tiến sĩ, Tiến sĩ khoa học	người	124															
	Chia theo độ tuổi																	
	- Từ 20 -29 tuổi	người	125															
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	126															
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	127															
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	128															
	- Từ 55 - 59 tuổi	người	129															
	- 60 tuổi	người	130															
4.3.	GV Tổng phụ trách Đội TNTP HCM	người	131															
4.4.	Nhân viên	người	132															
	Chia ra :																	
	- Nhân viên thư viện	người	133															
	- Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	người	134															
	- Nhân viên công nghệ thông tin	người	135															
	- Nhân viên kế toán	người	136															
	- Nhân viên thủ quỹ	người	137															
	- Nhân viên văn thư	người	138															
	- Nhân viên y tế	người	139															
	- Nhân viên hỗ trợ GD khuyết tật	người	140															
	- Nhân viên giáo vụ	người	141															
	- Nhân viên kiêm nhiều việc	người	142															

Ghi chú: Trong số Cán bộ quản lý có công chức.

V	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
				Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5.1.	Phòng học	phòng	143												
5.2.	Phòng học nhờ, mượn	phòng	144												
5.3.	Phòng học bộ môn	phòng	145												
	Trong đó:														
	- Tin học	phòng	146												
	- Ngoại ngữ	phòng	147												
	- Vật lý/Hóa/ Sinh	phòng	148												
	- Công nghệ	phòng	149												
	- Âm nhạc	phòng	150												
5.4.	Phòng phục vụ học tập	phòng	151												
	Trong đó:														
	- Thư viện	phòng	152												
	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	153												
	- Phòng GD rèn luyện thể chất/nhà đa năng	phòng	154												
	- Phòng hỗ trợ GD khuyết tật học hòa nhập	phòng	155												
5.5	Phòng khác	phòng	156												
	- Phòng hoạt động Đoàn-Đội	phòng	157												
	- Phòng truyền thông	phòng	158												
	- Phòng Y tế học đường	phòng	159												

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 04a -THPT-ĐN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT

ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Kỳ đầu năm học

(có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Sở GDĐT tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
I	Trường	trường	01			
1.1.	Trường trung học phổ thông	trường	02			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	03			
	+ Trường có từ 28 lớp trở lên	trường	04			
	+ Trường có từ 18 lớp đến 27 lớp	trường	05			
	+ Trường có từ 17 lớp trở xuống	trường	06			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	07			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	08			
	+ Trường có từ 10 lớp đến 18 lớp	trường	09			
	+ Trường có từ 9 lớp trở xuống	trường	10			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	11			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	12			
	- Trường trung học phổ thông chuyên	trường	13			
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	trường	14			
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	15			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	16			
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	17			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	18			
	- Trường có khai thác Internet cho dạy học	trường	19			
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	20			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	21			
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	22			
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	23			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	24			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	25			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	26			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	27			
1.2.	Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	28			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	29			
	+ Trường có từ 28 lớp trở lên	trường	30			
	+ Trường có từ 18 lớp đến 27 lớp	trường	31			
	+ Trường có từ 17 lớp trở xuống	trường	32			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	33			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	34			
	+ Trường có từ 10 lớp đến 18 lớp	trường	35			
	+ Trường có từ 9 lớp trở xuống	trường	36			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	37			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	38			
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện	trường	39			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	40			
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	41			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	42			
	- Trường có khai thác Internet cho dạy học	trường	43			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	I	2	3
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	44			
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	45			
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	46			
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	47			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	48			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	49			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	50			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	51			
1.3.	Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	52			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	53			
	+ Trường có từ 28 lớp trở lên	trường	54			
	+ Trường có từ 18 lớp đến 27 lớp	trường	55			
	+ Trường có từ 17 lớp trở xuống	trường	56			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	57			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	58			
	+ Trường có từ 10 lớp đến 18 lớp	trường	59			
	+ Trường có từ 9 lớp trở xuống	trường	60			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia	trường	61			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	62			
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	63			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	64			
	- Trường có khai thác Internet cho dạy học	trường	65			
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	66			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	67			
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	68			
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	69			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	70			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	71			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	72			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	73			
II	Lớp	lớp	74			
	Chia ra :					
	- Lớp 10	lớp	75			
	- Lớp 11	lớp	76			
	- Lớp 12	lớp	77			
	Trong đó					
	- Lớp học 2 buổi/ngày	lớp	78			
	- Lớp học trong trường THPT chuyên	lớp	79			
	- Lớp học trong trường PTDT nội trú	lớp	79			
	- Lớp ghép	lớp	80			

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tự thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3.1.	Tổng quy mô	người	81												
3.2.	Quy mô chia theo vùng:														
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	82												
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	người	83												
	Trong đó:														
	- Học sinh ở khu vực thành thị	người	84												
3.3.	Quy mô chia ra theo lớp														
	- Học sinh lớp 10	người	85												
	- Học sinh lớp 11	người	86												
	- Học sinh lớp 12	người	87												
3.4.	Quy mô chia ra theo độ tuổi														
	- Dưới 15 tuổi	người	88												
	- 15 tuổi	người	89												
	- 16 tuổi	người	90												
	- 17 tuổi	người	91												
	- Trên 17 tuổi	người	92												
	Trong đó học sinh đi học đúng tuổi														
	- Học sinh 15 tuổi học lớp 10	người	93												
	- Học sinh 16 tuổi học lớp 11	người	94												
	- Học sinh 17 tuổi học lớp 12	người	95												
3.5.	Trong tổng quy mô có:														
	- Học sinh mới tuyển đầu cấp	người	96												
	- Học sinh lưu ban năm học trước đang học lại trong năm học này	người	97												
	- Học sinh học 2 buổi/ngày	người	98												
	- Học sinh dân tộc nội trú	người	99												
	- Học sinh khuyết tật học hòa nhập	người	100												

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Trong đó :														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	101												
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	102												
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	103												
	+ Khuyết tật về vận động	người	104												
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	105												
	- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt	người	106												
	Trong đó :														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	107												
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	108												
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	109												
	+ Khuyết tật về vận động	người	110												
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	111												
	- Học sinh học tin học	người	112												
	- Học sinh được tư vấn giáo dục hướng nghiệp	người	113												
3.6.	Học sinh thuộc đối tượng chính sách	người	114												
3.6.1.	Học sinh được miễn học phí	người	115												
3.6.2.	Học sinh được giảm học phí	người	116												
3.6.3.	Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	người	117												
3.6.4.	Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	118												
3.6.5.	Hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo	người	119												
...	...														

IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập						Tư thực				
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức.		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15				
	A	B	C															
	Tổng số	người	120															
4.1.	Cán bộ quản lý	người	121															
4.1.1.	Hiệu trưởng	người	122															
	Chia theo trình độ đào tạo:																	
	- Đại học sư phạm	người	123															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	124															
	- Thạc sĩ	người	125															
	- Tiến sĩ	người	126															
	- Khác	người	127															
4.1.2.	Phó hiệu trưởng	người	128															
	Chia ra theo vùng:																	
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	129															
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	người	130															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Đại học sư phạm	người	131															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	132															
	- Thạc sĩ	người	133															
	- Tiến sĩ	người	134															
	- Khác	người	135															
4.2.	Giáo viên	người	136															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Đại học sư phạm	người	137															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	138															
	- Thạc sĩ	người	139															
	- Tiến sĩ	người	140															

IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tỉnh	Mã số	Tổng số				Công lập						Tư thực				
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức.		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HDLV không xác định thời hạn	HDLV xác định thời hạn								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15				
	A	B	C															
	- Khác	người	141															
	Chia theo độ tuổi																	
	- Dưới 29 tuổi	người	142															
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	143															
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	144															
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	145															
	- Từ 55 - 59 tuổi	người	146															
	- 60 tuổi	người	147															
4.3.	Nhân viên	người	148															
	Chia ra :																	
	- Nhân viên thư viện	người	149															
	- Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	người	150															
	- Nhân viên công nghệ thông tin	người	151															
	- Nhân viên kế toán	người	152															
	- Nhân viên thủ quỹ	người	153															
	- Nhân viên văn thư	người	154															
	- Nhân viên y tế	người	155															
	- Nhân viên hỗ trợ GD khuyết tật	người	156															
	- Nhân viên giáo vụ	người	157															
	- Nhân viên kiêm nhiều việc	người	158															

Ghi chú: Trong số Cán bộ quản lý có công chức.

V	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
				Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5.1.	Phòng học	phòng	159												
5.2.	Phòng học nhờ, mượn	phòng	160												
5.3.	Phòng học bộ môn	phòng	161												
	Trong đó:														
	- Tin học	phòng	162												
	- Ngoại ngữ	phòng	163												
	- Vật lý/Hóa/ Sinh	phòng	164												
	- Công nghệ	phòng	165												
	- Âm nhạc	phòng	166												
5.4.	Phòng phục vụ học tập	phòng	167												
	Trong đó:														
	- Thư viện	phòng	168												
	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	169												
	- Phòng GD rèn luyện thể chất/nhà đa năng	phòng	170												
	- Phòng hỗ trợ GD khuyết tật học hòa nhập	phòng	171												
5.5.	Phòng khác	phòng	174												
	- Phòng hoạt động Đoàn-Đội	phòng	172												
	- Phòng truyền thống	phòng	173												
	- Phòng Y tế học đường	phòng	175												

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày..... tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 04b -THPT-ĐN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT

ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Kỳ đầu năm học

(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Trường.....

Cơ quan chủ quản ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thông tin
	A	C	I
I	Trường		
	- Mức độ đạt chuẩn quốc gia	01	
	- Sử dụng máy tính cho dạy học	02	
	- Khai thác Internet cho dạy học	03	
	- Có điện (điện lưới)	04	
	- Có nguồn nước sạch	05	
	- Có công trình vệ sinh	06	
	- Có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	07	
	- Có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV	08	
	- Có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	09	
	- Có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	10	
	- Có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	11	
II	Lớp		
	Tổng số lớp	12	
	Chia ra		
	- Số lớp 10	13	
	- Số lớp 11	14	
	- Số lớp 12	15	
	Trong đó:		
	- Số lớp học 2 buổi/ngày	16	
	- Số lớp ghép	17	

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Trong đó		
					Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ
A	B	C	I	2	3	4	
3.1.	Tổng quy mô	người	18				
	Trong đó:						
	- Học sinh ở khu vực thành thị	người	19				
3.2.	Quy mô chia ra theo lớp						
	- Học sinh lớp 10	người	20				
	- Học sinh lớp 11	người	21				
	- Học sinh lớp 12	người	22				
3.3.	Quy mô chia ra theo độ tuổi						
	- Dưới 15 tuổi	người	23				
	- 15 tuổi	người	24				
	- 16 tuổi	người	25				
	- 17 tuổi	người	26				
	- Trên 17 tuổi	người	27				
	Trong đó học sinh đi học đúng tuổi						
	- Học sinh 15 tuổi học lớp 10	người	28				
	- Học sinh 16 tuổi học lớp 11	người	29				
	- Học sinh 17 tuổi học lớp 12	người	30				
3.4.	Trong tổng quy mô có:						
	- Học sinh mới tuyển đầu cấp	người	31				
	- Học sinh lưu ban năm học trước đang học lại trong năm học này	người	32				
	- Học sinh học 2 buổi/ngày	người	33				
	- Học sinh khuyết tật học hòa nhập	người	34				
	Trong đó :						
	+ Khuyết tật về nhìn	người	35				

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Trong đó		
					Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ
A	B	C	1	2	3	4	
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	36				
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	37				
	+ Khuyết tật về vận động	người	38				
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	39				
	- Học sinh học tin học	người	40				
	- Học sinh được tư vấn giáo dục hướng nghiệp	người	41				
3.6.	Học sinh thuộc đối tượng chính sách						
3.6.1.	Học sinh được miễn học phí	người	42				
3.6.2.	Học sinh được giảm học phí	người	43				
3.6.3.	Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	người	44				
3.6.4.	Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	45				
3.6.5.	Hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo	người	46				
...	...						

IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Phân loại			Trong đó		
					Viên chức		Hợp đồng lao động	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn			Tổng số	Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	
	Tổng số	người	47							
4.1.	Cán bộ quản lý	người	48							
4.1.1.	Hiệu trưởng	người	49							
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học sư phạm	người	50							
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	51							
	- Thạc sĩ	người	52							
	- Tiến sĩ	người	53							
	- Khác	người	54							
4.1.2.	Phó hiệu trưởng	người	55							
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học sư phạm	người	56							
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	57							
	- Thạc sĩ	người	58							
	- Tiến sĩ	người	59							
	- Khác	người	60							
4.2 .	Giáo viên	người	61							
4.2.1.	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học sư phạm	người	62							
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	63							
	- Thạc sĩ	người	64							
	- Tiến sĩ	người	65							
	- Khác	người	66							



IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Phân loại			Trong đó		
					Viên chức		Hợp đồng lao động	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn			Tổng số	Nữ
4.2.2.	Chia theo độ tuổi									
	- Dưới 29 tuổi	người	67							
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	68							
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	69							
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	70							
	- Từ 55 - 59 tuổi	người	71							
	- 60 tuổi	người	72							
4.3.	Nhân viên	người	73							
	Chia ra :									
	- Nhân viên thư viện	người	74							
	- Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	người	75							
	- Nhân viên công nghệ thông tin	người	76							
	- Nhân viên kế toán	người	77							
	- Nhân viên thủ quỹ	người	78							
	- Nhân viên văn thư	người	79							
	- Nhân viên y tế	người	80							
	- Nhân viên hỗ trợ GD khuyết tật	người	81							
	- Nhân viên giáo vụ	người	82							
	- Nhân viên kiêm nhiều việc	người	83							

Ghi chú: Trong số Cán bộ quản lý có công chức.

V	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
					Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4
5.1.	Phòng học	phòng	84				
5.2.	Phòng học bộ môn	phòng	85				
	Trong đó:						
	- Tin học	phòng	86				
	- Ngoại ngữ	phòng	87				
	- Vật lý/Hóa/ Sinh	phòng	88				
	- Công nghệ	phòng	89				
	- Âm nhạc	phòng	90				
5.3.	Phòng phục vụ học tập	phòng	91				
	Trong đó:						
	- Thư viện	phòng	92				
	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	93				
	- Phòng GD rèn luyện thể chất/nhà đa năng	phòng	94				
	- Phòng hỗ trợ GD khuyết tật học hòa nhập	phòng	95				
5.4.	Phòng khác						
	- Phòng hoạt động Đoàn-Đội	phòng	96				
	- Phòng truyền thông	phòng	97				
	- Phòng Y tế học đường	phòng	98				

Người lập biểu

Ký tên

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

Ký tên và đóng dấu

Biểu 05-GDĐT-ĐN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT

ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Kỳ đầu năm học

(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Sở GDĐT tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

I	Cơ sở giáo dục thường xuyên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập
	A	B	C	1	2	3
1.	Tổng số	trung tâm	01			
1.1.	Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh	trung tâm	02			
1.2.	Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh)	trung tâm	03			
	Chia ra					
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	trung tâm	04			
	- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Trung tâm giáo dục thường xuyên (sáp nhập theo Thông tư liên tịch số: 39/2015/TTLT-BLDTBXH-BGDĐT-BNV)	trung tâm	05			
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp (hoặc các tên gọi khác)	trung tâm	06			
1.3.	Trung tâm học tập cộng đồng	trung tâm	07			
	Trong đó:					
	- Trung tâm học tập cộng đồng đã kết hợp với nhà văn hóa xã, bưu điện xã	trung tâm	08			
1.4.	Trung tâm ngoại ngữ - tin học	trung tâm	09			
	Trong đó:					
	- Trung tâm ngoại ngữ - tin học	trung tâm	10			
	- Trung tâm ngoại ngữ có vốn đầu tư nước ngoài theo Nghị định 86/2018/NĐ-CP	trung tâm	11			

II	Người học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Ngoài công lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Tổng số	học viên	12												
2.1.	Bộ túc văn hóa	học viên	13												
2.1.1.	Bộ túc chương trình cấp trung học cơ sở	học viên	14												
	Chia ra:														
	- Lớp 6	học viên	15												
	- Lớp 7	học viên	16												
	- Lớp 8	học viên	17												
	- Lớp 9	học viên	18												
	Chia theo độ tuổi:														
	- Từ 11 tuổi đến 14 tuổi	học viên	19												
	- Từ 15 tuổi đến 18 tuổi	học viên	20												
	- Trên 18 tuổi	học viên	21												
	Trong đó:														
	- Học viên khuyết tật	học viên	22												
2.1.2.	Bộ túc chương trình cấp trung học phổ thông	học viên	23												
	Chia ra:														
	- Lớp 10	học viên	24												
	- Lớp 11	học viên	25												
	- Lớp 12	học viên	26												
	Chia theo độ tuổi:														
	- Từ 15 tuổi đến 17 tuổi	học viên	27												
	- Từ 18 tuổi đến 21 tuổi	học viên	28												
	- Trên 21 tuổi	học viên	29												
	Trong đó:														
	- Học viên học văn hóa kết hợp với trung cấp nghề	học viên	30												
	- Học viên khuyết tật	học viên	31												

II	Người học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Ngoài công lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
2.2.	Xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ	học viên	32												
	Chia ra:														
	- Học chương trình lớp 1 đến lớp 3	học viên	33												
	- Học chương trình lớp 4 đến lớp 5	học viên	34												
	Chia theo độ tuổi:														
	- Từ 15 tuổi đến 25 tuổi	học viên	35												
	- Từ 26 tuổi đến 35 tuổi	học viên	36												
- Từ 36 tuổi đến 60 tuổi	học viên	37													
Trong đó:															
	- Học viên khuyết tật	học viên	38												
2.3.	Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng		39												
	Trong đó:														
	- Chương trình tin học	học viên	40												
	- Chương trình ngoại ngữ	học viên	41												
	- Chương trình hướng nghiệp, học nghề phổ thông	học viên	42												
	- Chương trình học tiếng dân tộc	học viên	43												
- Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên mầm non và phổ thông (theo Thông tư số 26/2012/TT-BGDĐT)	học viên	44													

III	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập						Ngoài công lập				
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15				
	A	B	C															
	Tổng số	người	45															
3.1.	Cán bộ quản lý	người	46															
	Chia ra																	
	- Giám đốc	người	47															
	- Phó Giám đốc	người	48															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Cao đẳng	người	49															
	- Đại học	người	50															
	- Thạc sĩ	người	51															
	- Tiến sĩ	người	52															
	- Khác	người	53															
3.2.	Giáo viên	người	54															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Cao đẳng	người	55															
	- Đại học	người	56															
	- Thạc sĩ	người	57															
	- Tiến sĩ	người	58															
	- Khác	người	59															
	Chia theo độ tuổi																	
	- Từ 20 -29 tuổi	người	60															
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	61															
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	62															
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	63															
	- Từ 55 - 59 tuổi	người	64															
	- 60 tuổi	người	65															



III	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập						Ngoài công lập				
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn								
3.3.	Nhân viên	người	66															
	Chia ra																	
	- Nhân viên thư viện	người	67															
	- Nhân viên thiết bị	người	68															
	- Nhân viên y tế	người	69															
	- Nhân viên kế toán	người	70															
	- Nhân viên thủ quỹ	người	71															
	- Nhân viên kiêm nhiều việc	người	72															
3.4.	Cán bộ, giáo viên theo hình thức cộng tác, phối hợp	người	73															
	Trong đó																	
	- Cán bộ quản lý	người	74															
	- Giáo viên biệt phái, kiêm nhiệm	người	75															
	- Báo cáo viên, cộng tác viên	người	76															

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày..... tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 06-GDKT-ĐN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT

ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC KHUYẾT TẬT

Kỳ đầu năm học

(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Sở GDĐT tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

I.	Trung tâm	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Ngoài Công lập
	A	B	C	1	2	3
	Tổng số	trung tâm	01			
1.1.	Số trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật	trung tâm	02			
	Trong đó:					
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp tỉnh/thành phố	trung tâm	03			
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh)	trung tâm	04			
1.2.	Số trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	trung tâm	05			
	Trong đó:					
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp tỉnh/thành phố	trung tâm	06			
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh)	trung tâm	07			
	- Số Trung tâm có hoạt động hỗ trợ tại các cơ sở giáo dục khác	trung tâm	08			

II	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Ngoài công lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				
A		B	C												
2.1.	Học sinh khuyết tật học chuyên biệt	người	09												
2.1.1.	Chia theo dạng tật và mức độ tật														
2.1.1.1.	Khuyết tật vận động	người	10												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	11												
	- Khuyết tật nặng	người	12												
	- Khuyết tật nhẹ	người	13												
2.1.1.2.	Khuyết tật nghe, nói	người	14												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	15												
	- Khuyết tật nặng	người	16												
	- Khuyết tật nhẹ	người	17												
2.1.1.3.	Khuyết tật nhìn	người	18												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	19												
	- Khuyết tật nặng	người	20												
	- Khuyết tật nhẹ	người	21												
2.1.1.4.	Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	22												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	23												
	- Khuyết tật nặng	người	24												
	- Khuyết tật nhẹ	người	24												
2.1.1.5.	Khuyết tật trí tuệ	người	25												
	Chia theo mức độ:														

II	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Ngoài công lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	26												
	- Khuyết tật nặng	người	27												
	- Khuyết tật nhẹ	người	27												
2.1.1.6.	Khuyết tật khác	người	28												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	29												
	- Khuyết tật nặng	người	30												
	- Khuyết tật nhẹ	người	30												
2.1.2.	Chia theo độ tuổi	người													
	- Từ 0 tuổi đến 5 tuổi	người	31												
	- Từ 6 tuổi đến 10 tuổi	người	32												
	- Từ 11 tuổi đến 14 tuổi	người	33												
	- Từ 15 tuổi đến 17 tuổi	người	34												
	- Trên 17 tuổi	người	35												
2.2.	Số học sinh/trẻ em được can thiệp sớm	người	36												
	- Học sinh khuyết tật vận động	người	37												
	- Học sinh khuyết tật nghe, nói	người	38												
	- Học sinh khuyết tật nhìn	người	39												
	- Học sinh khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	40												
	- Học sinh khuyết tật trí tuệ	người	41												
	- Học sinh khuyết tật khác	người	42												

III	Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên hỗ trợ giáo dục trẻ khuyết tật	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập						Ngoài công lập				
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15				
A		B																
3.1.	Cán bộ quản lý	người	43															
	Chia ra:																	
	- Giám đốc	người	44															
	- Phó Giám đốc	người	45															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Trung cấp	người	46															
	- Cao đẳng	người	47															
	- Đại học chuyên ngành GDĐB	người	48															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	49															
	- Thạc sĩ	người	50															
	- Tiến sĩ	người	51															
	- Khác	người	52															
3.2.	Giáo viên	người	53															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Trung cấp sư phạm	người	54															
	- Trung cấp và có chứng chỉ BDNVSP	người	55															
	- Cao đẳng	người	56															
	- Đại học	người	57															
	- Thạc sĩ	người	58															
	- Tiến sĩ	người	59															
	- Khác	người	60															
	Chia theo độ tuổi																	
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	61															
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	62															

III	Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên hỗ trợ giáo dục trẻ khuyết tật	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập						Ngoài công lập				
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15				
	A	B																
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	63															
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	64															
	- Từ 55 - 59 tuổi	người	65															
	- 60 tuổi	người	66															
3.3.	Nhân viên hỗ trợ giáo dục trẻ khuyết tật	người	67															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Trung cấp	người	68															
	- Cao đẳng	người	69															
	- Đại học	người	70															
	- Thạc sĩ	người	71															
	- Tiến sĩ	người	72															
	- Khác	người	73															

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 07-TKTH-ĐN

Ban hành theo Thông tư số
24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018
của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

**BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP
GIÁO DỤC MẦM NON - PHỔ THÔNG
- THƯỜNG XUYÊN - KHÁC**

Kỳ đầu năm học

(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Sở GD&ĐT tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
I.	GIÁO DỤC MẦM NON								
1.	Trường	trường	01						
	- Nhà trẻ	nhà trẻ	02						
	- Mẫu giáo	trường	03						
	- Mầm non	trường	04						
	Trong đó:								
	- Trường đạt chuẩn quốc gia	trường	05						
2.	Nhóm, lớp	nhóm/lớp	06						
	- Nhóm trẻ	nhóm	07						
	- Lớp mẫu giáo	lớp	08						
3.	Trẻ em	người	09						
	- Trẻ nhà trẻ	người	10						
	- Trẻ mẫu giáo	người	11						
	Trong đó:								
	- Trẻ từ 5 tuổi đến 6 tuổi	người	12						
4.	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	13						
	- Cán bộ quản lý	người	14						
	- Giáo viên	người	15						
	+ Giáo viên nhà trẻ	người	16						
	+ Giáo viên mẫu giáo	người	17						
	- Nhân viên	người	18						
	Trong đó :								
	- Viên chức	người	19						
5.	Phòng học	phòng	20						
6.	Các tỷ lệ								
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	21						
	- Số bình quân trẻ nhà trẻ/nhóm	trẻ/nhóm	22						
	- Số bình quân giáo viên/nhóm	gv/nhóm	23						
	- Số bình quân trẻ nhà trẻ/giáo viên	trẻ/gv	24						
	- Số bình quân trẻ mẫu giáo/lớp	trẻ/lớp	25						
	- Số bình quân giáo viên/lớp	gv/lớp	26						
	- Số bình quân trẻ mẫu giáo/giáo viên	trẻ/gv	27						
	- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo	%	28						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi	%	29						
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	%	30						
	- Tỷ lệ trẻ thể thừa cân, béo phì	%	31						
II	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG								
1.	Trường	trường	32						
	- Tiểu học	trường	33						
	- Trung học cơ sở	trường	34						
	- Tiểu học và trung học cơ sở	trường	35						
	- Trung học phổ thông	trường	36						
	- Trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	37						
	- Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	38						
	Trong đó:								
	- Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	trường	39						
	- Trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia	trường	40						
	- Trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia	trường	41						
	- Trường phổ thông bán trú cấp tiểu học	trường	42						
	- Trường phổ thông bán trú cấp trung học cơ sở	trường	43						
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện	trường	44						
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	trường	45						
	- Trường trung học phổ thông chuyên	trường	46						
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	47						
2.	Lớp	lớp	48						
	- Tiểu học	lớp	49						
	- Trung học cơ sở	lớp	50						
	- Trung học phổ thông	lớp	51						
3.	Học sinh	người	52						
	- Tiểu học	người	53						
	- Trung học cơ sở	người	54						
	- Trung học phổ thông	người	55						
4.	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	56						
	- Cán bộ quản lý	người	57						
	- Giáo viên	người	58						
	+ Giáo viên tiểu học	người	59						
	+ Giáo viên trung học cơ sở	người	60						
	+ Giáo viên trung học phổ thông	người	61						
	- Nhân viên	người	62						
	Trong đó :								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
	- Viên chức	người	63						
5.	Phòng học	phòng	64						
	- Tiểu học	phòng	65						
	- Trung học cơ sở	phòng	66						
	- Trung học phổ thông	phòng	67						
6.	Các tỷ lệ								
6.1	Tiểu học								
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	68						
	- Số bình quân học sinh/giáo viên	hs/gv	69						
	- Số bình quân học sinh/lớp	hs/lớp	70						
	- Số bình quân giáo viên/lớp	gv/lớp	71						
	- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo	%	72						
6.2	Trung học cơ sở								
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	73						
	- Số bình quân học sinh/giáo viên	hs/gv	74						
	- Số bình quân học sinh/lớp	hs/lớp	75						
	- Số bình quân giáo viên/lớp	gv/lớp	76						
	- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo	%	77						
	- Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở	%	78						
6.3	Trung học phổ thông								
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	79						
	- Số bình quân học sinh/giáo viên	hs/gv	80						
	- Số bình quân học sinh/lớp	hs/lớp	81						
	- Số bình quân giáo viên/lớp	gv/lớp	82						
	- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo	%	83						
	- Tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông	%	84						
III	PHỔ CẬP GIÁO DỤC								
1.	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Mức độ	85						
2.	Phổ cập giáo dục tiểu học	Mức độ	86						
3.	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Mức độ	87						
4.	Xóa mù chữ	Mức độ	88						
IV	GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN								
1.	Số trung tâm	trung tâm	89						
2.	Học viên	học viên	90						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
	- Bổ túc chương trình cấp trung học cơ sở	học viên	91						
	- Bổ túc chương trình cấp trung học phổ thông	học viên	92						
	- Xóa mù chữ và GD tiếp tục sau khi biết chữ	học viên	93						
	- Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng	học viên	94						
3.	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	95						
	Trong đó :								
	- Viên chức	người	96						
V	GIÁO DỤC KHUYẾT TẬT								
A	Giáo dục khuyết tật tại các trung tâm								
1.	Trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập, trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật	trung tâm	97						
2.	Học sinh khuyết tật	người	98						
3.	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	99						
	Trong đó :								
	- Viên chức	người	100						
B	Giáo dục dành cho người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông								
1.	Trường chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật	trường	101						
2.	Học sinh khuyết tật:	người	102						
	- Học tại các trường chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật	người	103						
	- Học hòa nhập trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông	người	104						
3.	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	105						
	- Tại các trường chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật	người	106						
	- Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông	người	107						

Người lập
(Ký tên)

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 08-NSNN-ĐN

Ban hành theo Thông tư số
24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018
của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

**BÁO CÁO THÔNG KÊ
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CHO GIÁO DỤC**

Kỳ đầu năm học

(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Sở GDĐT tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo

Bộ Giáo dục và Đào

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN (năm tài chính n)	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	C	1	2	3
	Tổng chi các nguồn thuộc ngân sách nhà nước	triệu đồng	01			
I.	Chi đầu tư	triệu đồng	02			
1	Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương	triệu đồng	03			
1.1	Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP	triệu đồng	04			
1.1.1	Cấp tỉnh quản lý	triệu đồng	05			
1.1.2	Cấp huyện quản lý	triệu đồng	06			
1.1.3	Cấp xã quản lý	triệu đồng	07			
1.2	Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	triệu đồng	08			
2	Nguồn vốn ngân sách trung ương	triệu đồng	09			
2.1	Vốn CTMTQG	triệu đồng	10			
2.2	Vốn CTMT	triệu đồng	11			
2.3	Vốn ODA	triệu đồng	12			
2.4	Vốn trái phiếu Chính phủ	triệu đồng	13			
2.5	Vốn NSNN khác	triệu đồng	14			
II	Chi thường xuyên	triệu đồng	15			
1.	Giáo dục Mầm non	triệu đồng	16			
1.1	Chia theo nguồn:					
1.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	17			
1.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	18			
1.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	19			
1.2	Chia theo nhóm chi:					
1.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	20			
1.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	21			
1.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	22			
1.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	23			
2.	Giáo dục Tiểu học	triệu đồng	24			
2.1	Chia theo nguồn:					
2.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	25			
2.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	26			
2.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	27			
2.2	Chia theo nhóm chi:					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN (năm tài chính n)	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	C	1	2	3
2.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	28			
2.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	29			
2.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	30			
2.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	31			
3.	Giáo dục Trung học cơ sở	triệu đồng	32			
3.1	Chia theo nguồn:					
3.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	33			
3.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	34			
3.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	35			
3.2	Chia theo nhóm chi:					
3.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	36			
3.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	37			
3.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	38			
3.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	39			
4	Giáo dục Trung học phổ thông	triệu đồng	40			
4.1	Chia theo nguồn:					
4.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	41			
4.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	42			
4.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	43			
4.2	Chia theo nhóm chi:					
4.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	44			
4.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	45			
4.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	46			
4.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	47			
5.	Giáo dục Thường xuyên	triệu đồng	48			
5.1	Chia theo nguồn:					
5.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	49			
5.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	50			
5.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	51			
5.2	Chia theo nhóm chi:					
5.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	52			
5.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	53			
5.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	54			
5.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	55			
6.	Đào tạo khác trong nước	triệu đồng	56			
6.1	Chia theo nguồn:					
6.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	57			
6.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	58			
6.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	59			
6.2	Chia theo nhóm chi:					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN (năm tài chính n)	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	C	1	2	3
6.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	60			
6.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	61			
6.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	62			
6.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	63			
7	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức	triệu đồng	64			
7.1	Chia theo nguồn:					
7.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	65			
7.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	66			
7.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	67			
7.2	Chia theo nhóm chi:					
7.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	68			
7.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	69			
7.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	70			
7.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	71			

Người lập

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

✓

Biểu 01 -MN-CN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT

ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC MẦM NON

Kỳ cuối năm học

(có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Sở GDĐT tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
I	Trường	trường	01				
1.1.	Nhà trẻ	trường	02				
1.2.	Trường mẫu giáo	trường	03				
1.3.	Trường mầm non	trường	04				
1.4.	Nhóm trẻ độc lập	cơ sở	05				
1.5.	Lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	06				
1.6.	Nhóm trẻ, Lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	07				
1.7.	Số điểm trường	điểm	08				
II	Nhóm, lớp	nhóm, lớp	09				
2.1.	Nhóm trẻ	nhóm	10				
2.2.	Lớp mẫu giáo	lớp	11				
III	Trẻ em						
3.1	Quy mô trẻ	người	12				
3.1.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	13				
3.1.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	14				
	Trong đó:						
	- Trẻ em 5 đến 6 tuổi	người	15				
3.2.	Tình trạng dinh dưỡng trẻ em						
3.2.1.	Trẻ em nhà trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	16				
	Trong đó:						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	17				
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	18				
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	19				
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	20				
3.2.2.	Trẻ em mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	21				
	Trong đó:						
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	22				
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	23				
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	24				
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	25				
VI	Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	người	26				
4.1.	Cán bộ quản lý	người	27				
4.1.1.	Hiệu trưởng	người	28				
	- Hiệu trưởng nhà trẻ	người	29				
	- Hiệu trưởng mẫu giáo, mầm non	người	30				
4.1.2.	Phó Hiệu trưởng	người	31				
	- Phó Hiệu trưởng nhà trẻ	người	32				
	- Phó Hiệu trưởng mẫu giáo, mầm non	người	33				
4.2.	Giáo viên	người	34				
4.2.1.	Giáo viên nhà trẻ	người	35				
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp						
	- Tốt	người	36				
	- Khá	người	37				
	- Đạt	người	38				
	- Chưa đạt chuẩn	người	39				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
4.2.2.	Giáo viên mẫu giáo	người	40				
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp						
	- Tốt	người	41				
	- Khá	người	42				
	- Đạt	người	43				
	- Chưa đạt chuẩn	người	44				
4.3	Giáo viên nghỉ hưu trong năm	người	45				
4.3.1.	Giáo viên nhà trẻ	người	46				
4.3.2.	Giáo viên mẫu giáo	người	47				
4.4.	Giáo viên tuyển mới trong năm	người	48				
4.4.1.	Giáo viên nhà trẻ	người	49				
4.4.2.	Giáo viên mẫu giáo	người	50				
4.5.	Nhân viên	người	51				
4.5.1.	Nhân viên nhà trẻ	người	52				
4.5.2.	Nhân viên mẫu giáo, mầm non	người	53				

Người lập biểu

Ký tên

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Kỳ cuối năm học
(Có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

Biểu 02-TH-CN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
I	Trường					
1.1.	Tổng số trường	trường	01			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	02			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	03			
1.2.	Số điểm trường	điểm	04			
II	Lớp	lớp	05			
	Chia ra :					
	- Lớp 1	lớp	06			
	- Lớp 2	lớp	07			
	- Lớp 3	lớp	08			
	- Lớp 4	lớp	09			
	- Lớp 5	lớp	10			
	Trong đó:					
	- Lớp ghép	lớp	11			

III	Học sinh	Đơn vị tỉnh	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
A	B	C	1	3	4	5	6	8	9	10	11	13	14	15	
3.1.	Biến động trong năm học														
	- Học sinh chuyển đến từ tỉnh/tp khác	người	12												
	- Học sinh chuyển đi ngoài địa bàn tỉnh/tp	người	13												
	- Học sinh bỏ học	người	14												
3.2	Tổng quy mô	người	15												
3.3	Quy mô chia theo lớp														
	- Học sinh lớp 1	người	16												
	- Học sinh lớp 2	người	17												
	- Học sinh lớp 3	người	18												
	- Học sinh lớp 4	người	19												
	- Học sinh lớp 5	người	20												
3.4.	Học sinh lưu ban	người	21												
	- Lớp 1	người	22												
	- Lớp 2	người	23												
	- Lớp 3	người	24												
	- Lớp 4	người	25												
	- Lớp 5	người	26												
3.5.	Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học	người	27												
	Chia theo tuổi:														
	- Dưới 11 tuổi	người	28												
	- 11 tuổi	người	29												
	- Trên 11 tuổi	người	30												
	Trong đó:														
	- Học sinh khuyết tật	người	31												

IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập						Tư thực				
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15				
A		B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	người	32															
4.1.	Cán bộ quản lý	người	33															
	- Hiệu trưởng	người	34															
	- Phó Hiệu trưởng	người	35															
4.2.	Giáo viên	người	36															
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp																	
	- Tốt	người	37															
	- Khá	người	38															
	- Đạt	người	39															
4.3.	Giáo viên nghỉ hưu trong năm học	người	40															
4.4.	Giáo viên tuyển mới trong năm học	người	41															
4.5.	Nhân viên	người	42															
4.6.	Số giáo viên được tham gia các chương trình bồi dưỡng	người	43															
	- Chương trình bồi dưỡng thường xuyên (theo Thông tư 26/2012/TT-BGDĐT)	người	44															
	- Tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.	người	45															
	- Trong đó: Số nhân viên được tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.---	người	46															

....., ngày tháng năm

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

Biểu 03-THCS-CN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT

ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Kỳ cuối năm học

(Có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Số GDĐT tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
I	Trường	trường	01			
1.1.	Trường trung học cơ sở	trường	02			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	03			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	04			
1.2.	Trường tiểu học và trung học cơ sở	trường	05			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	06			
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	trường	07			
II	Lớp	lớp	08			
	Chia ra:					
	- Lớp 6	lớp	09			
	- Lớp 7	lớp	10			
	- Lớp 8	lớp	11			
	- Lớp 9	lớp	12			
	Trong đó:					
	- Lớp ghép	lớp	13			

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
A	B	C	1	3	4	5	6	8	9	10	11	13	14	15	
3.1.	Biến động trong năm học														
	- Học sinh chuyển đến từ tỉnh/tp khác	người	14												
	- Học sinh chuyển đi ngoài địa bàn tỉnh/tp	người	15												
	- Học sinh bỏ học	người	16												
3.2	Tổng quy mô	người	17												
3.3	Quy mô chia ra theo lớp														
	- Học sinh lớp 6	người	18												
	- Học sinh lớp 7	người	19												
	- Học sinh lớp 8	người	20												
	- Học sinh lớp 9	người	21												
3.4.	Học sinh lưu ban	người	22												
	- Lớp 6	người	23												
	- Lớp 7	người	24												
	- Lớp 8	người	25												
	- Lớp 9	người	26												
3.5.	Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở														
3.5.1.	Số học sinh có đủ điều kiện xét tốt nghiệp	người	27												
3.5.2.	Số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở	người	28												
	Trong đó:														
	- Học sinh khuyết tật	người	29												

IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập						Tư thực				
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao đồng động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	Tổng số	người	30															
4.1.	Cán bộ quản lý	người	31															
	- Hiệu trưởng	người	32															
	- Phó Hiệu trưởng	người	33															
4.2.	Giáo viên	người	34															
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp																	
	- Tốt	người	35															
	- Khá	người	36															
	- Đạt	người	37															
4.3.	Giáo viên nghỉ hưu trong năm học	người	38															
4.4.	Giáo viên tuyển mới trong năm học	người	39															
4.5.	Nhân viên	người	40															
4.6.	Số giáo viên được tham gia các chương trình bồi dưỡng	người	41															
	- Chương trình bồi dưỡng thường xuyên (theo Thông tư 26/2012/TT-BGDĐT)	người	42															
	- Tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.	người	43															
	Trong đó : Số nhân viên được tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.	người	44															

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

Biểu 04a-THPT-CN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNGKỳ cuối năm học
(Có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Sở GDĐT tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
I	Trường	trường	01			
1.1.	Trường trung học phổ thông	trường	02			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	03			
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	trường	04			
1.2.	Trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	05			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	06			
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	trường	07			
1.3.	Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	08			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	09			
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	trường	10			
II	Lớp	lớp	11			
	Chia ra :					
	- Lớp 10	lớp	12			
	- Lớp 11	lớp	13			
	- Lớp 12	lớp	14			
	Trong đó:					
	- Lớp ghép	lớp	14			

III	Học sinh	Đơn vị tỉnh	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
A	B	C	1	3	4	5	6	8	9	10	11	13	14	15	
3.1.	Biến động trong năm học														
	- Học sinh chuyển đến từ tỉnh/tp khác	người	15												
	- Học sinh chuyển đi ngoài địa bàn tỉnh/tp	người	16												
	- Học sinh bỏ học	người	17												
3.2	Tổng quy mô	người	18												
3.3	Quy mô chia ra theo lớp														
	- Học sinh lớp 10	người	19												
	- Học sinh lớp 11	người	20												
	- Học sinh lớp 12	người	21												
3.4.	Học sinh lưu ban	người	22												
	- Lớp 10	người	23												
	- Lớp 11	người	24												
	- Lớp 12	người	25												
3.5.	Học sinh tốt nghiệp THPT														
3.5.1.	Số học sinh có đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp	người	26												
	Trong đó:														
	- Thí sinh tự do	người	27												
3.5.2.	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp THPT	người	28												
	Trong đó:														
	- Học sinh được miễn thi tất cả các bài thi trong xét tốt nghiệp THPT (Khoản 2 Điều 32 Quy chế thi THPTQG& xét công nhận TNTHPT)	người	29												
	- Học sinh được miễn thi tất cả các bài thi của kỳ thi THPT QG (Điều 33 Quy chế thi THPTQG& xét công nhận TNTHPT)	người	30												
	- Thí sinh tự do	người	31												

IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập						Tư thực				
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn	Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	Tổng số	người	32															
4.1.	Cán bộ quản lý	người	33															
	- Hiệu trưởng	người	34															
	- Phó Hiệu trưởng	người	35															
4.2.	Giáo viên	người	36															
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp																	
	- Tốt	người	37															
	- Khá	người	38															
	- Đạt	người	39															
4.3.	Giáo viên nghỉ hưu trong năm học	người	40															
4.4.	Giáo viên tuyển mới trong năm học	người	41															
4.5.	Nhân viên	người	42															
4.6.	Số giáo viên được tham gia các chương trình bồi dưỡng	người	43															
	- Chương trình bồi dưỡng thường xuyên (theo Thông tư 26/2012/TT-BGDĐT)	người	44															
	- Tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.	người	45															
	Trong đó : Số nhân viên được tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và GD sức khỏe sinh sản.	người	46															

....., ngày tháng năm

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

Biểu 04b - THPT-CN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT

ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Kỳ cuối năm học

(có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Trường.....

Cơ quan chủ quản ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

I	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Trong đó		
					Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ
A	B	C	1	3	4	5	
1.1.	Tổng quy mô	người	01				
1.2.	Quy mô chia ra theo lớp						
	- Học sinh lớp 10	người	02				
	- Học sinh lớp 11	người	03				
	- Học sinh lớp 12	người	04				
1.3.	Học sinh bỏ học	người	05				
1.4.	Học sinh lưu ban	người	06				
	- Lớp 10	người	07				
	- Lớp 11	người	08				
	- Lớp 12	người	09				
1.5.	Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông						
1.5.1.	Học sinh có đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp	người	10				
1.5.2.	Học sinh được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	người	11				

II	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Phân loại			Trong đó		
					Viên chức		Hợp đồng lao động	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	người	12							
2.1.	Cán bộ quản lý	người	13							
	- Hiệu trưởng	người	14							
	- Phó Hiệu trưởng	người	15							
2.2.	Giáo viên	người	16							
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp									
	- Tốt	người	17							
	- Khá	người	18							
	- Đạt	người	19							
2.3.	Giáo viên nghỉ hưu trong năm học	người	20							
2.4.	Giáo viên tuyển mới trong năm học	người	21							
2.5.	Nhân viên	người	22							
2.6.	Số giáo viên được tham gia các chương trình bồi dưỡng									
	- Chương trình bồi dưỡng thường xuyên (theo Thông tư 26/2012/TT-BGDĐT)	người	23							
	- Tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.	người	24							
	Trong đó : Số nhân viên được tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và GD sức khỏe sinh sản.	người	25							

Biểu 05 -GDTX-CN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT

ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Kỳ cuối năm học

(Có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Sở GDĐT tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

I	Cơ sở giáo dục thường xuyên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập
	A	B	C	1	2	3
1.	Tổng số	trung tâm	01			
1.1.	Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh	trung tâm	02			
1.2.	Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh)	trung tâm	03			
1.3.	Trung tâm học tập cộng đồng	trung tâm	04			
1.4.	Trung tâm ngoại ngữ - tin học	trung tâm	05			

II	Người học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Ngoài công lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2.1.	Bổ túc văn hóa	học viên	06												
2.1.1.	Bổ túc chương trình cấp THCS														
2.1.1.1.	Tổng số học viên	học viên	07												
2.1.1.2.	Học viên bỏ học	học viên	08												
2.1.1.3.	Học viên lưu ban	học viên	09												
2.1.1.4.	Học viên tốt nghiệp bổ túc THCS														
	- Số học viên có đủ điều kiện xét tốt nghiệp	học viên	10												
	- Số học viên tốt nghiệp THCS	học viên	11												
	Trong đó: học viên khuyết tật	học viên	12												
2.1.2.	Bổ túc chương trình cấp THPT														
2.1.2.1.	Tổng số học viên	học viên	13												
2.1.2.2.	Học viên bỏ học	học viên	14												
2.1.2.3.	Học viên lưu ban	học viên	15												
2.1.2.4.	Học viên tốt nghiệp bổ túc THPT														
2.1.2.4.1	Số học viên có đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp	học viên	16												
	Trong đó:														
	- Thí sinh tự do	học viên	17												
2.1.2.4.2	Số học viên được công nhận tốt nghiệp THPT	học viên	18												
	Trong đó:														
	- Học viên được miễn thi tất cả các bài thi trong xét tốt nghiệp trung học phổ thông (Khoản 2 Điều 32 Quy chế thi THPTQG & xét công nhận THPT)	học viên	19												
	- Thí sinh tự do	học viên	20												

II	Người học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Ngoài công lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2.2.	Xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ														
2.2.1.	Tổng số học viên	học viên	21												
2.2.2.	Học viên bỏ học	học viên	22												
2.2.3.	Học viên được công nhận đạt chuẩn biết chữ	học viên	23												
	- Người đạt chuẩn biết chữ mức độ 1 (hoàn thành lớp 3 CTGD tiểu học)	học viên	24												
	- Người đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 (hoàn thành CTGD tiểu học)	học viên	25												
2.3.	Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng	học viên	26												
	Trong đó:														
	- Chương trình tin học	học viên	27												
	- Chương trình ngoại ngữ	học viên	28												
	- Chương trình hướng nghiệp, học nghề phổ thông	học viên	29												
	- Chương trình học tiếng dân tộc	học viên	30												
	- Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên mầm non và phổ thông (theo Thông tư 26/2012/TT-BGDĐT)	học viên	31												

III	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập						Ngoài công lập				
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại hợp đồng			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HDLV không xác định thời hạn	HDLV xác định thời hạn								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15				
	A	B	C															
	Tổng số	người	32															
3.1.	Cán bộ quản lý	người	33															
	- Giám đốc	người	34															
	- Phó Giám đốc	người	35															
3.2.	Giáo viên	người	36															
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp																	
	- Tốt	người	37															
	- Khá	người	38															
	- Đạt	người	39															
3.3.	Giáo viên nghỉ hưu trong năm học	người	40															
3.4.	Giáo viên tuyển mới trong năm học	người	41															
3.5.	Nhân viên	người	42															
3.6.	Số giáo viên được tham gia các chương trình bồi dưỡng	người	43															
	Trong đó: Giáo viên được tham gia Chương trình bồi dưỡng thường xuyên (theo Thông tư 26/2012/TT-BGDĐT)	người	44															

....., ngàytháng năm

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

Biểu 06-GDKT-CN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT

ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC KHUYẾT TẬT

Kỳ cuối năm học

(Có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Sở GDĐT tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Ngoài Công lập
	A	B	C	1	2	3
I.	Trung tâm	trung tâm	01			
1.1.	Số trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật	trung tâm	02			
	Trong đó:					
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp tỉnh/thành phố	trung tâm	03			
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh)	trung tâm	04			
1.2.	Số trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	trung tâm	05			
	Trong đó:					
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp tỉnh/thành phố	trung tâm	06			
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh)	trung tâm	07			
	- Số Trung tâm có hoạt động hỗ trợ tại các cơ sở giáo dục khác	trung tâm	08			
II.	Học sinh	người	09			
2.1.	Số học sinh học chuyên biệt	người	10			
2.2.	Số học sinh/trẻ em được can thiệp sớm	người	11			
III.	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên hỗ trợ GD trẻ khuyết tật	người	12			
3.1.	Cán bộ quản lý	người	13			
3.1.1.	Giám đốc	người	14			
3.1.2.	Phó giám đốc	người	15			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Ngoài Công lập
	A	B	C	1	2	3
3.2.	Giáo viên	người	16			
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp	người				
	- Tốt	người	17			
	- Khá	người	18			
	- Đạt	người	19			
3.3.	Giáo viên nghỉ hưu trong năm học	người	20			
3.4.	Giáo viên tuyển mới trong năm học	người	21			
3.5.	Nhân viên hỗ trợ giáo dục trẻ khuyết tật	người	22			

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

Biểu 07-TKTH-CN

Ban hành theo Thông tư số
24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018
của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

**BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP
GIÁO DỤC MẦM NON - PHỔ THÔNG
- THƯỜNG XUYỀN - KHÁC**

Kỳ cuối năm học

(Có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Sở GD&ĐT tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
I. GIÁO DỤC MẦM NON									
1.	Trường	trường	01						
2.	Nhóm, lớp	nhóm/lớp	02						
3.	Trẻ em	người	03						
	Trong đó:								
	- Trẻ từ 5 tuổi đến 6 tuổi	người	04						
4.	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	05						
	- Cán bộ quản lý	người	06						
	- Giáo viên	người	07						
	- Nhân viên	người	08						
	Trong đó :								
	- Viên chức	người	09						
5.	Các tỷ lệ								
	- Số bình quân trẻ nhà trẻ/nhóm	trẻ/nhóm	10						
	- Số bình quân giáo viên/nhóm	gv/nhóm	11						
	- Số bình quân trẻ nhà trẻ/giáo viên	trẻ/gv	12						
	- Số bình quân trẻ mẫu giáo/lớp	trẻ/lớp	13						
	- Số bình quân giáo viên/lớp	gv/lớp	14						
	- Số bình quân trẻ mẫu giáo/giáo viên	trẻ/gv	15						
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi	%	16						
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	%	17						
	- Tỷ lệ trẻ thể thừa cân, béo phì	%	18						
II GIÁO DỤC PHỔ THÔNG									
1.	Trường	trường	19						
	- Tiểu học	trường	20						
	- Trung học cơ sở	trường	21						
	- Tiểu học và trung học cơ sở	trường	22						
	- Trung học phổ thông	trường	23						
	- Trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	24						
	- Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	25						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
2.	Lớp	lớp	26						
	- Tiểu học	lớp	27						
	- Trung học cơ sở	lớp	28						
	- Trung học phổ thông	lớp	29						
3.	Học sinh	người	30						
	- Tiểu học	người	31						
	- Trung học cơ sở	người	32						
	- Trung học phổ thông	người	33						
4.	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	34						
	- Cán bộ quản lý	người	35						
	- Giáo viên	người	36						
	+ Giáo viên tiểu học	người	37						
	+ Giáo viên trung học cơ sở	người	38						
	+ Giáo viên trung học phổ thông	người	39						
	- Nhân viên	người	40						
	Trong đó :								
	- Viên chức	người	41						
5.	Các tỷ lệ								
5.1	Tiểu học								
	- Tỷ lệ học sinh lên lớp	%	42						
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	43						
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	44						
	- Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học	%	45						
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đúng độ tuổi	%	46						
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học	%	47						
5.2	Trung học cơ sở								
	- Tỷ lệ học sinh lên lớp	%	48						
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	49						
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	50						
	- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở	%	51						
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở	%	52						
5.3	Trung học phổ thông								
	- Tỷ lệ học sinh lên lớp	%	53						
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	54						
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	55						
	- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông	%	56						
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông	%	57						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
III PHỔ CẬP GIÁO DỤC									
1.	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Mức độ	58						
2.	Phổ cập giáo dục tiểu học	Mức độ	59						
3.	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Mức độ	60						
4.	Xóa mù chữ	Mức độ	61						
IV GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN									
1.	Số trung tâm	trung tâm	62						
2.	Học viên	học viên	63						
	- Bộ túc chương trình cấp trung học cơ sở	học viên	64						
	- Bộ túc chương trình cấp trung học phổ thông	học viên	65						
	- Xóa mù chữ và GD tiếp tục sau khi biết chữ	học viên	66						
	- Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng	học viên	67						
3.	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	68						
	Trong đó :								
	- Viên chức	người	69						
V GIÁO DỤC KHUYẾT TẬT									
Giáo dục khuyết tật tại các trung tâm									
1.	Trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập, trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật	trung tâm	70						
2.	Học sinh khuyết tật	người	71						
3.	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	72						
	Trong đó :								
	- Viên chức	người	73						

....., ngày tháng năm

Người lập
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 09-DBĐH

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT

ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 01 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ DỰ BỊ ĐẠI HỌC

Kỳ năm học

(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Trường.....

Cơ quan chủ quản ...

Tỉnh/TP (trụ sở chính)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

I	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Trong đó Nữ
	A	B	C	1	2
1.1.	Quy mô học sinh	người	01		
1.2.	Số lớp	lớp	02		
1.3.	Quy mô học sinh chia theo lớp				
	- Lớp ...	người	04		
	- Lớp	người	05		
1.4.	Quy mô học sinh chia theo độ tuổi:				
	- ≤ 17 tuổi	người	06		
	- 18 tuổi	người	07		
	- ≥ 19 tuổi	người	08		
	Trong đó:				
	- Học sinh khuyết tật	người	09		

II	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Phân loại			Trong đó		
					Viên chức		Hợp đồng lao động	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn			Tổng số	Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	
	Tổng số	người	10							
2.1.	Cán bộ quản lý	người	11							
	Chia ra									
	- Hiệu trưởng	người	12							
	- Phó hiệu trưởng	người	13							
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học sư phạm	người	14							
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	15							
	- Thạc sĩ	người	16							
	- Tiến sĩ và TSKH	người	17							
	- Khác	người	18							
2.2.	Giáo viên	người	19							
2.2.1.	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học sư phạm	người	20							
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	21							
	- Thạc sĩ	người	22							
	- Tiến sĩ và TSKH	người	23							
	- Khác	người	24							
2.2.2.	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp									
	- Xuất sắc	người	25							
	- Khá	người	26							
	- Trung bình	người	27							
	- Kém	người	28							

II	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Phân loại			Trong đó		
					Viên chức		Hợp đồng lao động	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn			Tổng số	Nữ
2.2.3.	Chia theo độ tuổi									
	- < 30 tuổi	người	29							
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	30							
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	31							
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	32							
	- Từ 55- 59 tuổi	người	33							
	- ≥ 60 tuổi	người	34							
2.3.	Giáo viên nghỉ hưu trong năm học	người	35							
2.4.	Giáo viên tuyển mới trong năm học	người	36							
2.5.	Nhân viên	người	37							
	Trong đó:									
	- Nhân viên thư viện	người	38							
	- Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	người	39							
	- Nhân viên y tế	người	40							
	- Nhân viên khác hoặc kiêm nhiệm nhiều việc	người	41							

III	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
					Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4
3.1.	Phòng học	phòng	42				
3.2.	Phòng học bộ môn	phòng	43				
	Trong đó:						
	- Tin học	phòng	44				
	- Ngoại ngữ	phòng	45				
	- Vật lý/Hóa/ Sinh	phòng	46				
	- Công nghệ	phòng	47				
	- Âm nhạc	phòng	48				
3.3.	Phòng phục vụ học tập	phòng	49				
	Trong đó:						
	- Thư viện	phòng	50				
	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	51				
	- Phòng giáo dục rèn luyện thể chất/nhà đa năng	phòng	52				
3.4.	Phòng khác	phòng	53				
	- Phòng hoạt động Đoàn-Đội	phòng	54				
	- Phòng truyền thống	phòng	55				
	- Phòng Y tế học đường	phòng	56				
	- Phòng ký túc xá/nội trú	phòng	57				

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày..... tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 10-ĐTGVTC

Ban hành theo Thông tư số
24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018

của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 01 năm báo cáo

**BÁO CÁO THỐNG KÊ
ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**

Kỳ năm học

(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Trường

Cơ quan chủ quản

Loại hình: CL/NCL

Tỉnh/TP (trụ sở chính)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

I	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô						Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia theo năm đào tạo		Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	Dân tộc thiểu số			Nữ	Dân tộc thiểu số		Năm thứ 1	Năm thứ 2		Nữ	Dân tộc thiểu số		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ										
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	Tổng số	người	01																		
1.1.	Chia theo hình thức đào tạo																				
1.1.1.	Chính quy	người	02																		
	Trong đó:																				
	- Cử tuyển	người	03																		
	- Đào tạo văn bằng 2	người	04																		
1.1.2.	Vừa làm vừa học	người	05																		
	Trong đó:																				
	- Cử tuyển	người	06																		
	- Đào tạo văn bằng 2	người	07																		
1.2.	Chia theo độ tuổi																				
	- ≤ 17 tuổi	người	08																		
	- 18 tuổi đến 19 tuổi	người	09																		
	- 20 tuổi đến 24 tuổi	người	10																		
	- 25 tuổi đến 29 tuổi	người	11																		
	- 30 tuổi đến 34 tuổi	người	12																		
	- ≥ 35 tuổi	người	13																		

I	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô						Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia theo năm đào tạo		Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	Dân tộc thiểu số			Nữ	Dân tộc thiểu số		Năm thứ 1	Năm thứ 2		Nữ	Dân tộc thiểu số		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ					Tổng	Nữ				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
1.3.	Trong tổng số có:																				
1.3.1.	Học sinh khuyết tật	người	14																		
1.3.2.	Học sinh nước ngoài	người	15																		
	Chia theo quốc gia:																				
	- Lào	người	16																		
	- Campuchia	người	17																		
	- Trung Quốc	người	18																		
	- ...	người	19																		
1.4.	Chia theo Nhóm/ngành đào tạo (chung các hình thức)																				
	Tổng số																				
	Nhóm Đào tạo Giáo viên																				
	Ngành Sư phạm	người	20																		
1.4...	Chia theo Nhóm/ngành đào tạo và chia theo loại hình đào tạo (CQ/VB2/VHVL)																				
	Nhóm Đào tạo Giáo viên																				
	Ngành Sư phạm	người	21																		
	...																				

II	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Đối với trường trung cấp sư phạm							Đối với trường có ngành đào tạo giáo viên						
				Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn						HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14				
A		B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng số		người	22														
2.1.	Cán bộ quản lý	người	23														
2.1.1.	Chia ra																
	- Hiệu trưởng	người	24														
	- Phó hiệu trưởng	người	25														
	Trong đó:																
	- Giáo sư	người	26														
	- Phó giáo sư	người	27														
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	28														
2.1.2.	Chia theo trình độ đào tạo																
	- Đại học	người	29														
	- Thạc sĩ	người	30														
	- Tiến sĩ và TSKH	người	31														
	- Khác	người	32														
2.2.	Cán bộ hành chính, nghiệp vụ	người	33														
	Trong đó:																
	- Giáo sư	người	34														
	- Phó giáo sư	người	35														
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	36														
	Chia theo trình độ đào tạo																
	- Cao đẳng	người	37														
	- Đại học	người	38														
	- Thạc sĩ	người	39														
	- Tiến sĩ và TSKH	người	40														
	- Khác	người	41														

II	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Đối với trường trung cấp sư phạm							Đối với trường có ngành đào tạo giáo viên							
				Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn							HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
2.3.	Nhân viên	người	42															
	Trong đó:																	
	- Nhân viên thư viện	người	43															
	- Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	người	44															
	- Nhân viên y tế	người	45															
	- Nhân viên khác hoặc kiêm nhiệm nhiều việc	người	46															
2.4.	Giáo viên cơ hữu	người	47															
	Trong đó:																	
	- Giáo sư	người	48															
	- Phó giáo sư	người	49															
2.4.1.	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Đại học	người	50															
	- Thạc sĩ	người	51															
	- Tiến sĩ và TSKH	người	52															
	- Khác	người	53															
2.4.2.	Chia theo chức danh nghề nghiệp																	
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	người	54															
	- Giảng viên chính (hạng II)	người	55															
	- Giảng viên (hạng III)	người	56															
	- Trợ giảng	người	57															
2.4.3.	Chia theo độ tuổi																	
	- < 30 tuổi	người	58															
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	59															
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	60															
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	61															

II	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Đối với trường trung cấp sư phạm						Đối với trường có ngành đào tạo giáo viên							
				Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					HDLV không xác định thời hạn	HDLV xác định thời hạn						HDLV không xác định thời hạn	HDLV xác định thời hạn				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	- Từ 55- 59 tuổi	người	62														
	- ≥ 60 tuổi	người	63														
2.4.4.	Giáo viên nghỉ hưu trong năm	người	64														
2.4.5.	Giáo viên tuyển mới trong năm	người	65														
2.5.	Giáo viên thỉnh giảng	người	66														
	Trong đó:																
	- Giáo sư	người	67														
	- Phó giáo sư	người	68														
2.5.1.	Chia theo trình độ đào tạo																
	- Đại học	người	69														
	- Thạc sĩ	người	70														
	- Tiến sĩ và TSKH	người	71														
	- Khác	người	72														
2.5.2.	Chia theo chức danh nghề nghiệp																
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	người	73														
	- Giảng viên chính (hạng II)	người	74														
	- Giảng viên (hạng III)	người	75														
	- Các chức danh nghề nghiệp khác	người	76														
2.5.3.	Chia theo độ tuổi																
	- < 30 tuổi	người	77														
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	78														
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	79														
	- Từ 50 - 59 tuổi	người	80														
	- ≥ 60 tuổi	người	81														

III	Phòng học, phòng chức năng của trường trung cấp sư phạm	Mã số	Tổng số		Tổng số chia ra					
			Phòng	Diện tích (m ²)	Kiên cố		Bán kiên cố		Tạm	
					Số phòng	Diện tích (m ²)	Số phòng	Diện tích (m ²)	Số phòng	Diện tích (m ²)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
3.1.	Phòng học	82								
	Chia ra:									
	- Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	83								
	- Phòng học từ 50 chỗ đến 200 chỗ	84								
	- Phòng học dưới 50 chỗ	85								
	Trong đó :									
	- Phòng học máy tính	86								
	- Phòng học ngoại ngữ	87								
	- Phòng học nhạc, họa	88								
	- Phòng học đa năng	89								
3.2.	Phòng chức năng	90								
	- Thư viện, Trung tâm học liệu	91								
	- Phòng thí nghiệm	92								
	- Xưởng thực hành	93								
	- Nhà tập đa năng	94								
	- Nhà hiệu bộ (nhà làm việc)	95								
3.3.	Diện tích khác:									
	- Ký túc xá/ nội trú	96								
	- Bể bơi	97								
	- Sân vận động	98								

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày..... tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 11-ĐTGVCDBan hành theo Thông tư số
24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018

của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 01 năm báo cáo

**BÁO CÁO THỐNG KÊ
ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

Kỳ năm học

(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Trường

Cơ quan chủ quản

Loại hình: CL/NCL

Tỉnh/TP (trụ sở chính)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

I	Sinh viên	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô						Tốt nghiệp (năm học n-1)								
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia theo năm đào tạo			Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	Dân tộc thiểu số			Nữ	Dân tộc thiểu số		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3		Nữ	Dân tộc thiểu số		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ											
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Tổng số	người	01																			
1.1.	Chia theo hình thức đào tạo																					
1.1.1.	Chính quy	người	02																			
	Trong đó:																					
	- Cử tuyển	người	03																			
	- Đào tạo văn bằng 2	người	04																			
	- Đào tạo liên thông	người	05																			
1.1.2.	Vừa làm vừa học	người	06																			
	Trong đó:																					
	- Cử tuyển	người	07																			
	- Đào tạo văn bằng 2	người	08																			
	- Đào tạo liên thông	người	09																			
1.2.	Chia theo độ tuổi																					
	- ≤ 17 tuổi	người	10																			
	- 18 tuổi đến 19 tuổi	người	11																			
	- 20 tuổi đến 24 tuổi	người	12																			
	- 25 tuổi đến 29 tuổi	người	13																			

I	Sinh viên	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô						Tốt nghiệp (năm học n-1)								
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia theo năm đào tạo			Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	Dân tộc thiểu số			Nữ	Dân tộc thiểu số		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3		Nữ	Dân tộc thiểu số		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ											
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	- 30 tuổi đến 34 tuổi	người	14																			
	- ≥ 35 tuổi	người	15																			
1.3.	Trong tổng số có:																					
1.3.1.	Học sinh khuyết tật	người	16																			
1.3.2.	Học sinh nước ngoài	người	17																			
	Chia theo quốc gia:																					
	- Lào	người	18																			
	- Campuchia	người	19																			
	- Trung Quốc	người	20																			
	- ...	người	21																			
1.4.	Chia theo Nhóm/ngành đào tạo (chung các hình thức)																					
	Nhóm Đào tạo Giáo viên																					
	Ngành Sư phạm	người	22																			
1.4...	Chia theo Nhóm/ngành đào tạo và chia theo loại hình đào tạo (CQ/VB2/VHVL)																					
	Nhóm Đào tạo Giáo viên																					
	Ngành Sư phạm	người	23																			
	...																					

II	Cán bộ quản lý, Giảng viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Đối với trường cao đẳng sư phạm							Đối với trường có ngành đào tạo giáo viên										
				Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số			
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Nữ	Tổng số				Nữ	Viên chức			Hợp đồng lao động	Nữ	Tổng số	Nữ
					HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14					
	Tổng số	người	24																		
2.1.	Cán bộ quản lý	người	25																		
2.1.1.	Chia ra																				
	- Hiệu trưởng	người	26																		
	- Phó hiệu trưởng	người	27																		
	Trong đó:																				
	- Giáo sư	người	28																		
	- Phó giáo sư	người	29																		
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	30																		
2.1.2.	Chia theo trình độ đào tạo																				
	- Đại học	người	31																		
	- Thạc sĩ	người	32																		
	- Tiến sĩ và TSKH	người	33																		
	- Khác	người	34																		
2.2.	Cán bộ hành chính, nghiệp vụ	người	35																		
	Trong đó:																				
	- Giáo sư	người	36																		
	- Phó giáo sư	người	37																		
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	38																		
	Chia theo trình độ đào tạo																				
	- Cao đẳng	người	39																		
	- Đại học	người	40																		
	- Thạc sĩ	người	41																		
	- Tiến sĩ và TSKH	người	42																		
	- Khác	người	43																		

II	Cán bộ quản lý, Giảng viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Đối với trường cao đẳng sư phạm							Đối với trường có ngành đào tạo giáo viên										
				Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số			
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Nữ	Tổng số				Nữ	Viên chức			Hợp đồng lao động	Nữ	Tổng số	Nữ
					HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14					
2.3.	Nhân viên	người	44																		
	Trong đó:																				
	- Nhân viên thư viện	người	45																		
	- Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	người	46																		
	- Nhân viên y tế	người	47																		
	- Nhân viên khác hoặc kiêm nhiệm nhiều việc	người	48																		
2.4.	Giảng viên cơ hữu	người	49																		
	Trong đó:																				
	- Giáo sư	người	50																		
	- Phó giáo sư	người	51																		
2.4.1.	Chia theo trình độ đào tạo																				
	- Đại học	người	52																		
	- Thạc sĩ	người	53																		
	- Tiến sĩ và TSKH	người	54																		
	- Khác	người	55																		
2.4.2.	Chia theo chức danh nghề nghiệp																				
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	người	56																		
	- Giảng viên chính (hạng II)	người	57																		
	- Giảng viên (hạng III)	người	58																		
	- Trợ giảng	người	59																		
2.4.3.	Chia theo độ tuổi																				
	- < 30 tuổi	người	60																		
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	61																		
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	62																		
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	63																		

II	Cán bộ quản lý, Giảng viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Đối với trường cao đẳng sư phạm						Đối với trường có ngành đào tạo giáo viên									
				Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số			
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Nữ	Tổng số		Nữ	Viên chức			Hợp đồng lao động	Nữ	Tổng số	Nữ
					HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn							HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14			
	- Từ 55- 59 tuổi	người	64																
	- ≥ 60 tuổi	người	65																
2.4.4.	Giáo viên nghỉ hưu trong năm	người	66																
2.4.5.	Giáo viên tuyển mới trong năm	người	67																
2.5.	Giảng viên thỉnh giảng	người	68																
	Trong đó:																		
	- Giáo sư	người	69																
	- Phó giáo sư	người	70																
2.5.1.	Chia theo trình độ đào tạo																		
	- Đại học	người	71																
	- Thạc sĩ	người	72																
	- Tiến sĩ và TSKH	người	73																
	- Khác	người	74																
2.5.2.	Chia theo chức danh nghề nghiệp																		
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	người	75																
	- Giảng viên chính (hạng II)	người	76																
	- Giảng viên (hạng III)	người	77																
	- Các chức danh nghề nghiệp khác	người	78																
2.5.3.	Chia theo độ tuổi																		
	- < 30 tuổi	người	79																
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	80																
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	81																
	- Từ 50 - 59 tuổi	người	82																
	- ≥ 60 tuổi	người	83																



III	Phòng học, phòng chức năng của trường cao đẳng sư phạm	Mã số	Tổng số		Tổng số chia ra					
			Phòng	Diện tích (m ²)	Kiên cố		Bán kiên cố		Tạm	
					Số phòng	Diện tích (m ²)	Số phòng	Diện tích (m ²)	Số phòng	Diện tích (m ²)
A	B	1	2	5	6	7	8	9	10	
3.1.	Phòng học	84								
	Chia ra:									
	- Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	85								
	- Phòng học từ 50 chỗ đến 200 chỗ	86								
	- Phòng học dưới 50 chỗ	87								
	Trong đó :									
	- Phòng học máy tính	88								
	- Phòng học ngoại ngữ	89								
	- Phòng học nhạc, họa	90								
	- Phòng học đa năng	91								
3.2.	Phòng chức năng	92								
	- Thư viện, Trung tâm học liệu	93								
	- Phòng thí nghiệm	94								
	- Xưởng thực hành	95								
	- Nhà tập đa năng	96								
	- Nhà hiệu bộ/nhà làm việc	97								
3.3.	Diện tích khác:									
	- Ký túc xá/ khu nội trú	98								
	- Bể bơi	99								
	- Sân vận động	100								

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 12-GDDH

Ban hành theo Thông tư số
24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018

của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 01 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Kỳ năm học

(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Cơ sở GDĐH.....

Cơ quan chủ quản

Loại hình: CL/NCL

Tỉnh/TP (trụ sở chính)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô										Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia năm theo chương trình đào tạo						Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	DTTS			Nữ	DTTS		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Gia hạn, bảo lưu, v.v..		Nữ	DTTS		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Tổng số	người	01																						
1.1.	Sinh viên đại học	người	02																						
	Chia theo hình thức																								
1.1.1.	đào tạo																								
1.1.1.1.	Chính quy	người	03																						
	Trong đó:																								
	- Cử tuyển	người	04																						
	- Đào tạo văn bằng 2	người	05																						
	- Đào tạo liên thông	người	06																						
1.1.1.2.	Vừa làm vừa học	người	07																						
	Trong đó:																								
	- Đào tạo văn bằng 2	người	08																						
	- Đào tạo liên thông	người	09																						
1.1.1.3	Đào tạo từ xa	người	10																						
1.1.2.	Chia theo độ tuổi																								
	<i>(chung các hình thức)</i>	người																							
	- ≤ 17 tuổi	người	11																						
	- 18 tuổi đến 19 tuổi	người	12																						
	- 20 tuổi đến 24 tuổi	người	13																						
	- 25 tuổi đến 29 tuổi	người	14																						

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô										Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Chia năm theo chương trình đào tạo						Tổng số	Trong đó		Phân loại tốt nghiệp					
					Nữ	DTTS			Nữ	Tổng	Nữ	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5		Gia hạn, bảo lưu, v.v..	Nữ	DTTS		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ													Tổng	Nữ				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
	- 30 tuổi đến 34 tuổi	người	15																						
	- ≥ 35 tuổi	người	16																						
1.1.3.	Trong tổng số có:																								
1.1.3.1.	Sinh viên khuyết tật	người	17																						
1.1.3.2.	Sinh viên thuộc khu vực nông thôn	người	18																						
1.1.3.3.	Sinh viên nước ngoài	người	19																						
	Chia theo quốc gia:																								
	- Lào	người	20																						
	- Campuchia	người	21																						
	- Trung Quốc	người	22																						
	- ...	người	23																						
1.1.4.	Chia theo Khối ngành/ ngành đào tạo (chung các hình thức)																								
	- Khối ngành I	người	24																						
	+ Ngành	người	25																						
	- Khối ngành II	người	26																						
	+ Ngành	người	27																						
	- Khối ngành III	người	28																						
	+ Ngành	người	29																						
	- Khối ngành IV	người	30																						
	+ Ngành	người	31																						
	- Khối ngành V	người	32																						
	+ Ngành	người	33																						
	- Khối ngành VI	người	34																						
	+ Ngành	người	35																						
	- Khối ngành VII	người	36																						
	+ Ngành	người	37																						

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô										Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia năm theo chương trình đào tạo						Tổng số	Trong đó		Phân loại tốt nghiệp				
					Nữ	DTTS			Nữ	DTTS		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Gia hạn, bảo lưu, v.v..		Nữ	DTTS		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ									Tổng	Nữ				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
1.1.4...	Chia theo Khối ngành/ ngành đào tạo và chia theo từng hình thức đào tạo (Chính quy/ liên thông/Văn bằng2/ VLVH/ Đào tạo từ xa)																								
	- Khối ngành I	người	38																						
	+ Ngành	người	39																						
	- Khối ngành II	người	40																						
	+ Ngành	người	41																						
	- Khối ngành III	người	42																						
	+ Ngành	người	43																						
	- Khối ngành IV	người	44																						
	+ Ngành	người	45																						
	- Khối ngành V	người	46																						
	+ Ngành	người	47																						
	- Khối ngành VI	người	48																						
	+ Ngành	người	49																						
	- Khối ngành VII	người	50																						
	+ Ngành	người	51																						
	...		52																						
1.2.	Học viên Cao học	người	53																						
1.2.1.	Chia theo độ tuổi																								
	- ≤ 24 tuổi	người	54																						
	- 25 tuổi đến 29 tuổi	người	55																						
	- 30 tuổi đến 34 tuổi	người	56																						
	- ≥ 35 tuổi	người	57																						
1.2.2.	Trong tổng số có:																								
1.2.2.1.	Học viên khuyết tật	người	58																						

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô										Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia năm theo chương trình đào tạo					Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp				
					Nữ	DTTS			Nữ	DTTS		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5		Gia hạn, bảo lưu, v.v..	Nữ	DTTS		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22				
A		B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1.2.2.2.	Học viên thuộc khu vực nông thôn	người	59																						
1.2.2.3.	Học viên nước ngoài	người	60																						
	Chia theo quốc gia:																								
	- Lào	người	61																						
	- Campuchia	người	62																						
	- Trung Quốc	người	63																						
	- ...	người	64																						
1.2.3.	Chia theo Khối ngành/ ngành đào tạo																								
	- Khối ngành I	người	65																						
	+ Ngành	người	66																						
	- Khối ngành II	người	67																						
	+ Ngành	người	68																						
	- Khối ngành III	người	69																						
	+ Ngành	người	70																						
	- Khối ngành IV	người	71																						
	+ Ngành	người	72																						
	- Khối ngành V	người	73																						
	+ Ngành	người	74																						
	- Khối ngành VI	người	75																						
	+ Ngành	người	76																						
	- Khối ngành VII	người	77																						
	+ Ngành	người	78																						
1.3.	Nghiên cứu sinh	người	79																						
1.3.1.	Chia theo độ tuổi	người																							
	- ≤ 24 tuổi	người	80																						
	- 25 tuổi đến 29 tuổi	người	81																						
	- 30 tuổi đến 34 tuổi	người	82																						
	- ≥ 35 tuổi	người	83																						

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô										Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia năm theo chương trình đào tạo					Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp				
					Nữ	DTTS			Nữ	DTTS		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5		Gia hạn, bảo lưu, v.v..	Nữ	DTTS		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ									Tổng	Nữ				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
1.3.2.	Trong tổng số có:																								
1.3.2.1.	Nghiên cứu sinh khuyết tật	người	84																						
1.3.2.2.	Nghiên cứu sinh thuộc khu vực nông thôn	người	85																						
1.3.2.3.	Nghiên cứu sinh nước ngoài	người	86																						
	Chia theo quốc gia:																								
	- Lào	người	87																						
	- Campuchia	người	88																						
	- Trung Quốc	người	89																						
	- ...	người	90																						
1.3.3.	Chia theo Khối ngành/ngành đào tạo																								
	- Khối ngành I	người	91																						
	+ Ngành	người	92																						
	- Khối ngành II	người	93																						
	+ Ngành	người	94																						
	- Khối ngành III	người	95																						
	+ Ngành	người	96																						
	- Khối ngành IV	người	97																						
	+ Ngành	người	98																						
	- Khối ngành V	người	99																						
	+ Ngành	người	100																						
	- Khối ngành VI	người	101																						
	+ Ngành	người	102																						
	- Khối ngành VII	người	103																						
	+ Ngành	người	104																						

II	Cán bộ quản lý, Giảng viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Trong đó						
					Phân loại			Hợp đồng lao động	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Tổng số			Nữ	
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7		
	Tổng số	người	105								
2.1.	Cán bộ quản lý	người	106								
2.1.1.	Chia ra										
	- Hiệu trưởng	người	107								
	- Phó hiệu trưởng	người	108								
	Trong đó:										
	- Giáo sư	người	109								
	- Phó giáo sư	người	110								
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	111								
2.1.2.	Chia theo trình độ đào tạo										
	- Đại học	người	112								
	- Thạc sĩ	người	113								
	- Tiến sĩ và TSKH	người	114								
	- Khác	người	115								
2.2.	Cán bộ hành chính, nghiệp vụ		116								
	Trong đó:										
	- Giáo sư	người	117								
	- Phó giáo sư	người	118								
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	119								
	Chia theo trình độ đào tạo										
	- Cao đẳng	người	120								
	- Đại học	người	121								
	- Thạc sĩ	người	122								
	- Tiến sĩ và TSKH	người	123								
	- Khác	người	124								

II	Cán bộ quản lý, Giảng viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Trong đó						
					Phân loại			Hợp đồng lao động	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Tổng số			Nữ	
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7		
2.3.	Nhân viên	người	125								
	Trong đó:										
	- Nhân viên thư viện	người	126								
	- Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	người	127								
	- Nhân viên y tế	người	128								
	- Nhân viên khác hoặc kiêm nhiệm nhiều việc	người	129								
2.4.	Giảng viên cơ hữu	người	130								
	Trong đó:										
	- Giáo sư	người	131								
	- Phó giáo sư	người	132								
2.4.1.	Chia theo trình độ đào tạo										
	- Đại học	người	133								
	- Thạc sĩ	người	134								
	- Tiến sĩ và TSKH	người	135								
	- Khác	người	136								
2.4.2.	Chia theo chức danh nghề nghiệp										
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	người	137								
	- Giảng viên chính (hạng II)	người	138								
	- Giảng viên (hạng III)	người	139								
	- Trợ giảng	người	140								
2.4.3.	Chia theo độ tuổi										
	- < 30 tuổi	người	141								
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	142								
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	143								

II	Cán bộ quản lý, Giảng viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Trong đó						
					Phân loại			Hợp đồng lao động	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Tổng số			Nữ	
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7		
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	144								
	- Từ 55- 59 tuổi	người	145								
	- ≥ 60 tuổi	người	146								
2.4.4.	Giảng viên nghỉ hưu trong năm	người	147								
2.4.5.	Giảng viên tuyển mới trong năm	người	148								
2.5.	Giảng viên thỉnh giảng	người	149								
	Trong đó:										
	- Giáo sư	người	150								
	- Phó giáo sư	người	151								
2.5.1.	Chia theo trình độ đào tạo										
	- Đại học	người	152								
	- Thạc sĩ	người	153								
	- Tiến sĩ và TSKH	người	154								
	- Khác	người	155								
2.5.2.	Chia theo chức danh nghề nghiệp										
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	người	156								
	- Giảng viên chính (hạng II)	người	157								
	- Giảng viên (hạng III)	người	158								
	- Các chức danh nghề nghiệp khác	người	159								
2.5.3.	Chia theo độ tuổi										
	- < 30 tuổi	người	160								
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	161								
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	162								
	- Từ 50 - 59 tuổi	người	163								
	- ≥ 60 tuổi	người	164								

III	Phòng học, phòng chức năng	Mã số	Tổng số		Tổng số chia ra					
			Phòng	Diện tích (m2)	Kiên cố		Bán kiên cố		Tạm	
					Số phòng	Diện tích (m2)	Số phòng	Diện tích (m2)	Số phòng	Diện tích (m2)
A	B	1	2	5	6	7	8	9	10	
3.1.	Phòng học	165								
	Chia ra:									
	- Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	166								
	- Phòng học từ 50 chỗ đến 200 chỗ	167								
	- Phòng học dưới 50 chỗ	168								
	Trong đó :									
	- Phòng học máy tính	169								
	- Phòng học ngoại ngữ	170								
	- Phòng học nhạc, hoạ	171								
	- Phòng học đa năng	172								
	- Phòng học khác	173								
3.2.	Phòng chức năng									
	- Thư viện/Trung tâm học liệu	174								
	- Phòng thí nghiệm	175								
	- Xưởng, phòng thực hành	176								
	- Nhà tập đa năng	177								
	- Nhà hiệu bộ (nhà làm việc)	178								
3.3.	Diện tích khác:									
	- Ký túc xá/ khu nội trú	179								
	- Bể bơi	180								
	- Sân vận động	181								

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày..... tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 13-NSNN

Ban hành theo Thông tư số
24/2018/TT-BGDĐT ngày
28/9/2018 của Bộ trưởng
Bộ Giáo dục và Đào tạo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 01 năm báo cáo

**BÁO CÁO THỐNG KÊ
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO GIÁO DỤC**

Kỳ Năm học
(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Tên CSGD ĐH

Cơ quan chủ quản

Loại hình: CL/NCL

Tỉnh/TP (trụ sở chính)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN (năm tài chính n)	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	C	1	2	3
	Tổng chi các nguồn thuộc ngân sách nhà nước	triệu đồng	01			
I.	Chi đầu tư	triệu đồng	02			
1.	Nguồn vốn ngân sách trung ương	triệu đồng	03			
1.1	Vốn CTMTQG	triệu đồng	04			
1.2	Vốn CTMT	triệu đồng	05			
1.3	Vốn ODA	triệu đồng	06			
1.4	Vốn trái phiếu Chính phủ	triệu đồng	07			
1.5	Vốn NSNN khác	triệu đồng	08			
2	Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương	triệu đồng	09			
2.1	Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP	triệu đồng	10			
2.1.1	Cấp tỉnh quản lý	triệu đồng	11			
2.1.2	Cấp huyện quản lý	triệu đồng	12			
2.1.3	Cấp xã quản lý	triệu đồng	13			
2.2	Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	triệu đồng	14			
II	Chi thường xuyên	triệu đồng	15			
1.	Giáo dục Trung học phổ thông	triệu đồng	16			
1.1	Chia theo nguồn:					
1.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	17			
1.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	18			
1.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	19			
1.2	Chia theo nhóm chi:					
1.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	20			
1.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	21			
1.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	22			
1.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	23			
2.	Giáo dục Đại học	triệu đồng	24			
2.1	Chia theo nguồn:					
2.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	25			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN (năm tài chính n)	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	C	1	2	3
2.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	26			
2.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	27			
2.2	Chia theo nhóm chi:					
2.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	28			
2.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	29			
2.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	30			
2.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	31			
3.	Giáo dục sau Đại học	triệu đồng	32			
3.1	Chia theo nguồn:					
3.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	33			
3.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	34			
3.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	35			
3.2	Chia theo nhóm chi:					
3.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	36			
3.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	37			
3.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	38			
3.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	39			
4.	Đào tạo khác trong nước	triệu đồng	40			
4.1	Chia theo nguồn:					
4.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	41			
4.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	42			
4.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	43			
4.2	Chia theo nhóm chi:					
4.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	44			
4.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	45			
4.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	46			
4.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	47			
5.	Đào tạo nước ngoài	triệu đồng	48			
5.1	Chia theo nguồn:					
5.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	49			
5.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	50			
5.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	51			
5.2	Chia theo nhóm chi:					
5.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	52			
5.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	53			
5.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	54			
5.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	55			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN (năm tài chính n)	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	C	1	2	3
6	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức	triệu đồng	56			
6.1	Chia theo nguồn:					
6.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	57			
6.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	58			
6.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	59			
6.2	Chia theo nhóm chi:					
6.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	60			
6.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	61			
6.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	62			
6.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	63			
7	Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp	triệu đồng	64			
7.1	Chia theo nguồn:					
7.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	65			
7.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	66			
7.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	67			
7.2	Chia theo nhóm chi:					
7.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	68			
7.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	69			
7.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	70			
7.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	71			
8	Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	triệu đồng	72			
8.1	Chia theo nguồn:					
8.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	73			
8.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	74			
8.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	75			
8.2	Chia theo nhóm chi:					
8.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	76			
8.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	77			
8.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	78			
8.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	79			

....., ngày tháng năm

Người lập
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ**

*(Kèm theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 9 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**Biểu 01-MN-ĐN: Báo cáo thống kê Giáo dục Mầm non
Kỳ đầu năm học**

Phần I. Trường**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Nhà trẻ: Là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ ba tháng tuổi đến ba tuổi.
- Trường mẫu giáo: Là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ ba tuổi đến sáu tuổi.
- Trường mầm non: Là cơ sở giáo dục kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ ba tháng tuổi đến sáu tuổi.
- Trường mầm non, trường mẫu giáo, nhà trẻ đạt chuẩn quốc gia: Là các cơ sở đáp ứng các điều kiện và được công nhận theo quy định tại Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non.
- Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập: Là cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo ở những nơi chưa đủ điều kiện để thành lập trường nhưng đã được cấp giấy phép hoạt động.
- Điểm trường: Là một điểm lẻ của trường chính thường có một hoặc một số lớp học. Địa điểm thường cách xa trường chính (vì lí do nào đó chưa đủ điều kiện để thành lập một trường riêng). Một trường chính có thể có nhiều điểm trường lẻ.
- Số điểm trường bao gồm điểm trường lẻ của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non và các điểm trường mầm non thuộc các cơ sở giáo dục.
- Trường có nguồn nước sạch: Là trường đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt theo qui định tại khoản 1, Điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định về công tác y tế trường học.
- Trường có công trình vệ sinh: Là trường đáp ứng các qui định về công trình vệ sinh tại khoản 2, Điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định về công tác y tế trường học.
- Loại hình:
 - + Công lập: Do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

+ Dân lập: Do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đảm bảo kinh phí hoạt động và được chính quyền địa phương hỗ trợ.

+ Tư thực: Do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số trường tư thực tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi số trường dân lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số nhóm trẻ: Bao gồm nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại các cơ quan, doanh nghiệp.

- Lớp mẫu giáo: Bao gồm các lớp mẫu giáo ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại các cơ sở giáo dục và các cơ quan, doanh nghiệp.

- Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo học 2 buổi/ngày: Là nhóm trẻ học cả sáng và chiều.

- Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo bán trú: Là nhóm trẻ được tổ chức ăn trưa tại trường (tính cả trường nấu và bố mẹ mang thức ăn đến cho trẻ).

- Số nhóm/lớp ghép: Là các nhóm trẻ/lớp ghép 2 hoặc 3 độ tuổi trong cùng 01 nhóm/lớp.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo tư thực tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo dân lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Trẻ em

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trẻ em nhà trẻ: Bao gồm trẻ em từ 03 tháng đến 36 tháng tuổi đi học ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ quan, doanh nghiệp.

- Trẻ em mẫu giáo: Bao gồm trẻ em từ 03 đến 06 tuổi đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại các cơ sở giáo dục và các cơ quan, doanh nghiệp.

- Trẻ em học bán trú: Là số trẻ em được tổ chức nấu ăn tại trường bao gồm cả trẻ được gia đình mang thức ăn đến cho trẻ.

- Trẻ em dân tộc thiểu số: Là trẻ em các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Trẻ em khuyết tật học hòa nhập: Là trẻ em khuyết tật được học trong các lớp học chung với trẻ em không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục.

- Trẻ được kiểm tra sức khỏe để đánh giá tình trạng dinh dưỡng: Là số trẻ được thực hiện đầy đủ các bước của quá trình kiểm tra sức khỏe theo quy định bao gồm đo chiều cao, cân nặng, ghi biểu đồ tăng trưởng để đánh giá tình trạng dinh dưỡng và theo dõi sự phát triển thể lực cho trẻ.

- Trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi, còi cọc và trẻ thể thừa cân, béo phì: Là trẻ em được đánh giá theo các thể nhẹ cân, thấp còi, còi cọc, thừa cân, béo phì theo bảng phân loại tình trạng dinh dưỡng trẻ em của Tổ chức y tế thế giới (WHO).

- Trẻ em thuộc đối tượng chính sách: Là trẻ em thuộc đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021, Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016 của Bộ Giáo dục, Bộ Tài chính và Bộ Lao động, thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021, Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người, ...

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trẻ em đi học tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số trẻ em nữ đi học tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số trẻ em dân tộc thiểu số đi học tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 4: Ghi tổng số trẻ em nữ dân tộc thiểu số đi học tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 5: Ghi số trẻ em học trường công lập ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 6: Ghi số trẻ em nữ học trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 7: Ghi số trẻ em dân tộc thiểu số học trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 8: Ghi số trẻ em nữ dân tộc thiểu số học trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 9: Ghi tổng số trẻ em học trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 10: Ghi số trẻ em nữ học trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 11: Ghi số trẻ em dân tộc thiểu số học trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 12: Ghi số trẻ em nữ dân tộc thiểu số học trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 13: Ghi tổng số trẻ em học tại cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 14: Ghi số trẻ em nữ học tại cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 15: Ghi số trẻ em dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 16: Ghi số trẻ em nữ dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý nhà trẻ: Bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các nhà trẻ.
- Cán bộ quản lý mẫu giáo, mầm non: Bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường mẫu giáo và trường mầm non.

- Giáo viên nhà trẻ (tổng số tính cả hợp đồng từ 01 năm trở lên): Là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các nhà trẻ, nhóm trẻ trong trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại các cơ quan, doanh nghiệp.

- Giáo viên mẫu giáo (tổng số tính cả hợp đồng từ 01 năm trở lên): Là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo trong trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập và lớp mẫu giáo ở các cơ sở giáo dục và các cơ quan, doanh nghiệp.

- Giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo đạt trình độ chuẩn được đào tạo: Là những giáo viên có bằng trung cấp sư phạm mầm non.

- Giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo: Là những giáo viên có bằng cao đẳng sư phạm mầm non trở lên.

- Giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo chưa qua đào tạo: Là những giáo viên trực tiếp nuôi dạy trẻ nhưng chưa qua trường lớp sư phạm theo quy định.

- Nhân viên nhà trẻ: Là người làm nhiệm vụ phục vụ công tác nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em tại nhà trẻ (gồm kế toán, thủ quỹ, y tế, văn thư, nấu ăn, bảo vệ).

- Nhân viên mẫu giáo, mầm non: Là người làm nhiệm vụ phục vụ công tác nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em tại trường mẫu giáo và trường mầm non (gồm kế toán, thủ quỹ, y tế, văn thư, nấu ăn, bảo vệ).

Căn cứ khối lượng công việc thực tế, nhu cầu và vị trí việc làm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trường mầm non, trường mẫu giáo, nhà trẻ xác định số lượng người làm việc tối đa không vượt quá 02 người để thực hiện nhiệm vụ về kế toán, văn thư, y tế, thủ quỹ.

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường công lập là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường công lập là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường công lập theo chế độ hợp đồng lao động ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 9: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường công lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 11: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường công lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 13: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường tư thục là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường tư thục là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 16: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 17: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 18: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục dân lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 19: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục dân lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần V. Phòng học

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phòng học nhà trẻ (nuôi, dạy, chăm sóc trẻ): Bao gồm các phòng học dành để nuôi, dạy các cháu ở độ tuổi nhà trẻ (3 tháng đến 36 tháng) ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mầm non.

- Phòng học mẫu giáo: Bao gồm các phòng học dành cho lứa tuổi mẫu giáo (từ 3 đến 5 tuổi) của các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập.

- Phòng học nhờ, mượn: Là phòng học tại nhà dân, trụ sở cơ quan khác... không thuộc sở hữu, quyền quản lý của trường.

- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố: Là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép kết cấu bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

+ Phòng học bán kiên cố: Gồm các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Phòng học bán kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà có tường xây hay ghép gỗ, mái ngói hoặc mái tôn.

+ Phòng học tạm: Là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa... các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phòng học, phòng phục vụ học tập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số phòng học, phòng phục vụ học tập kiên cố tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số phòng học, phòng phục vụ học tập bán kiên cố tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số phòng học, phòng phục vụ học tập tạm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số phòng học, phòng phục vụ học tập tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 6: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập kiên cố tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 7: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập bán kiên cố tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 8: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập tạm tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số phòng học, phòng phục vụ học tập tại các trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 10: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập kiên cố tại các trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 11: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập bán kiên cố tại các trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 12: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập tạm tại các trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 13: Ghi tổng số phòng học, phòng phục vụ học tập tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 14: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập kiên cố tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 15: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập bán kiên cố tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 16: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập tạm tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 02-TH-ĐN: Báo cáo thống kê Giáo dục Tiểu học

Kỳ đầu năm học

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trường tiểu học: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, có đủ các điều kiện thành lập và hoạt động theo quy định của Điều lệ trường tiểu học, nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân, được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước.

- Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia: Là trường tiểu học đáp ứng các điều kiện và được công nhận theo qui định tại Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học.

- Trường có nguồn nước sạch: Là trường đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt theo qui định tại khoản 1, Điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định về công tác y tế trường học.

- Trường có công trình vệ sinh: Là trường đáp ứng các qui định về công trình vệ sinh tại khoản 2, Điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định về công tác y tế trường học.

- Loại hình:

+ Công lập: Do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

+ Tư thực: Do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư cơ sở vật chất và bảo đảm bảo kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

- Loại trường chuyên biệt:

+ Trường phổ thông dân tộc thiểu số bán trú;

+ Trường, lớp dành cho người khuyết tật.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trường tiểu học tư thực tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Lớp học: Là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy, nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

- Lớp tiểu học: Gồm các lớp học từ lớp 1 đến lớp 5 trong các trường tiểu học, các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Lớp học 2 buổi/ngày: Là lớp học được tổ chức dạy học ở trường cả buổi sáng và buổi chiều (lớp học từ 9 buổi hoặc 10 buổi trong một tuần).

- Lớp ghép: Là lớp học gồm các học sinh học nhiều chương trình giáo dục của nhiều khối lớp.

Trường hợp lớp ghép phương pháp tính như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính là lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 3 nhiều hơn số học sinh lớp 4 thì tính lớp ghép này vào lớp 3. Nếu số học sinh bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số lớp tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số lớp tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số lớp tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh tiểu học: Gồm các học sinh từ lớp 1 đến lớp 5 tại các trường tiểu học, trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp học sinh lớp ghép phương pháp tính như sau: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

- Học sinh dân tộc thiểu số: Là học sinh các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học sinh tuyển mới đầu cấp: Là học sinh mới được tuyển vào học ở các lớp đầu cấp học (lớp 1).

- Học sinh học 2 buổi/ngày: Là số học sinh được tổ chức học tập ở nhà trường cả buổi sáng và buổi chiều (tức là số học sinh học 9 buổi hoặc 10 buổi một tuần).

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập: Là học sinh khuyết tật được học trong các lớp học chung với học sinh không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục.

- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt: Là học sinh khuyết tật học tại các lớp học dành riêng cho trẻ khuyết tật tại các trường bình thường hoặc các trường học dành riêng cho học sinh khuyết tật.

- Học sinh học tin học: Là học sinh được đào tạo kỹ năng sử dụng máy tính cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

- Học sinh thuộc đối tượng chính sách: Là học sinh thuộc đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2020 - 2021, Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016 của Bộ Giáo dục, Bộ Tài chính và Bộ Lao động, thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người, ...

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh học tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi tổng số học sinh nữ học tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số học tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 5: Ghi tổng số học sinh học tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 6: Ghi số học sinh nữ học tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 7: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 8: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 9: Ghi tổng số học sinh học tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số học sinh nữ học tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý: Bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường tiểu học.

- Giáo viên tiểu học (tổng số tính cả hợp đồng từ 01 năm trở lên): Là giáo viên dạy các môn học của cấp tiểu học tại các trường tiểu học, trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên tiểu học đạt trình độ chuẩn được đào tạo: Là những giáo viên có bằng trung cấp sư phạm.

- Giáo viên tiểu học đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo: Là những giáo viên có bằng cao đẳng sư phạm trở lên.

- Nhân viên: Là người đang làm việc tại các trường tiểu học ở các vị trí công việc như: nhân viên thư viện, thiết bị; nhân viên công nghệ thông tin; nhân viên kế toán; nhân viên thủ quỹ; nhân viên văn thư; nhân viên y tế; nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật; nhân viên giáo vụ.

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 13: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ dân tộc thiểu số tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần V. Phòng học

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số phòng học cấp tiểu học: Bao gồm số phòng học trường tiểu học, phòng học của cấp tiểu học trong các trường phổ thông có nhiều cấp học (số phòng học dùng chung chỉ được ghi một lần vào một cấp học có tần suất sử dụng nhiều hơn).

- Phòng học: Là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

- Phòng học nhờ, mượn: Là phòng học tại nhà dân, trụ sở cơ quan khác... không thuộc sở hữu, quyền quản lý của trường.

- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố: Là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép kết cấu bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

+ Phòng học bán kiên cố: Gồm các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Phòng học bán kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà có tường xây hay ghép gỗ, mái ngói hoặc mái tôn.

+ Phòng học tạm: Là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phòng học tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi tổng số phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi tổng số phòng học bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi tổng số phòng học tạm tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 5: Ghi tổng số phòng học tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 6: Ghi số phòng học kiên cố tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 7: Ghi số phòng học bán kiên cố tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 8: Ghi số phòng học tạm tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 9: Ghi tổng số phòng học tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 10: Ghi số phòng học kiên cố tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 11: Ghi số phòng học bán kiên cố tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 12: Ghi số phòng học tạm tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 03-THCS-ĐN: Báo cáo thống kê Giáo dục Trung học cơ sở Kỳ đầu năm học

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trường trung học cơ sở: Là cơ sở giáo dục phổ thông dạy từ lớp 6 đến lớp 9, bảo đảm đủ các điều kiện như: cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính, nằm trong hệ thống giáo dục quốc gia được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục.

- Trường tiểu học và trung học cơ sở: Là trường phổ thông có nhiều cấp học gồm cấp tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

- Trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia: Là trường đáp ứng các điều kiện và được công nhận theo quy định tại Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 về ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Trường có nguồn nước sạch: Là trường đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt theo qui định tại khoản 1, Điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định về công tác y tế trường học.

- Trường có công trình vệ sinh: Là trường đáp ứng các qui định về công trình vệ sinh tại khoản 2, Điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định về công tác y tế trường học.

- Loại hình:

+ Công lập: Do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

+ Tư thực: Do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư cơ sở vật chất và bảo đảm bảo kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

- Loại trường chuyên biệt:

+ Trường phổ thông dân tộc nội trú;

+ Trường phổ thông dân tộc bán trú;

+ Trường chuyên, trường năng khiếu;

+ Trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số trường trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Lớp học: Là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy, nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

- Lớp trung học cơ sở: Gồm các lớp từ lớp 6 đến lớp 9 trong các trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Lớp học 2 buổi/ngày: Là lớp học đủ 2 buổi của các ngày trong tuần hoặc học từ 7 đến 11 buổi trong tuần.

- Lớp ghép: Là lớp học dạy 2 hoặc nhiều chương trình khác nhau cho một số học sinh cùng ngôi học trong một phòng học, lớp học.

Trường hợp lớp ghép phương pháp tính như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính số lớp vào lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 7 nhiều hơn số học sinh lớp 8 thì tính số lớp ghép này vào lớp 7. Nếu số học sinh trong lớp ghép bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số lớp trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột của A;
- Cột 2: Ghi số lớp trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số lớp trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh trung học cơ sở: Là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 6 đến lớp 9 đang học tập tại các trường trung học cơ sở, các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp học sinh lớp ghép phương pháp tính như sau: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

- Học sinh dân tộc thiểu số: Là học sinh các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.
- Học sinh tuyển mới đầu cấp: Là học sinh mới được tuyển vào học ở các lớp đầu cấp học (lớp 6).

- Học sinh học 2 buổi/ngày: Là học sinh học đủ 2 buổi của các ngày trong tuần hoặc học từ 7 đến 11 buổi trong tuần.

- Học sinh dân tộc nội trú: Là học sinh thuộc đối tượng quy định tại Điều 18 của Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập: Là học sinh khuyết tật được học trong các lớp học chung với học sinh không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục.

- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt: Là học sinh khuyết tật học tại các lớp học dành riêng cho trẻ khuyết tật tại các trường bình thường hoặc các trường học dành riêng cho học sinh khuyết tật.

- Học sinh học tin học: Là học sinh được đào tạo kỹ năng sử dụng máy tính cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

- Học sinh thuộc đối tượng chính sách: Là học sinh thuộc đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2020 - 2021, Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016 của Bộ Giáo dục, Bộ Tài chính và Bộ Lao động, thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người,...

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học sinh nữ học trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 5: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 6: Ghi số học sinh nữ học trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 7: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 8: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 9: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở của trường tư thục lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 10: Ghi số học sinh nữ học trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 11: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 12: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý: Bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông có nhiều cấp học (trường liên cấp tiểu học và trung học cơ sở).
- Giáo viên trung học cơ sở (tổng số tính cả hợp đồng từ 01 năm trở lên): Là giáo viên dạy tại các trường trung học cơ sở và dạy cấp trung học cơ sở tại các trường phổ thông có nhiều cấp học;

Trường hợp giáo viên dạy 2 cấp học thì căn cứ vào số giờ giảng dạy để tính là giáo viên cấp đó. Nếu số giờ giảng dạy cả hai cấp không bằng nhau thì tính giáo viên vào cấp có số giờ giảng dạy nhiều hơn. Nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính giáo viên vào cấp có bằng đào tạo.

- Giáo viên trung học cơ sở đạt trình độ chuẩn được đào tạo: Là những giáo viên có bằng cao đẳng sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở.

- Giáo viên trung học cơ sở đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo: Là những giáo viên có bằng đại học sư phạm trở lên.

- Nhân viên: Là người đang làm việc tại các trường trung học cơ sở ở các vị trí công việc như: nhân viên thư viện; nhân viên thiết bị, thí nghiệm; nhân viên công nghệ thông tin; nhân viên kế toán; nhân viên thủ quỹ; nhân viên văn thư; nhân viên y tế; nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật; nhân viên giáo vụ.

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ người dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 13: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tại trường trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần V. Phòng học

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phòng học: Là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

- Phòng học cấp trung học cơ sở: Bao gồm số phòng học trường trung học cơ sở, phòng học của cấp trung học cơ sở trong các trường phổ thông có nhiều cấp học (số phòng học dùng chung chỉ được ghi 1 lần vào một cấp học có tần suất sử dụng nhiều lần).

- Phòng học nhờ, mượn: Là phòng học tại nhà dân, trụ sở cơ quan khác... không thuộc sở hữu, quyền quản lý của trường.

- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố: Là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép kết cấu bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

+ Phòng học bán kiên cố: Gồm các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Phòng học bán kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà có tường xây hay ghép gỗ, mái ngói hoặc mái tôn.

+ Phòng học tạm: Là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa... các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phòng học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số phòng học bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số phòng học tạm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số phòng học tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số phòng học kiên cố tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 7: Ghi số phòng học bán kiên cố tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 8: Ghi số phòng học tạm tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 9: Ghi tổng số phòng học tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 10: Ghi số phòng học kiên cố tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 11: Ghi số phòng học bán kiên cố tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 12: Ghi số phòng học tạm tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

**Biểu 04a-THPT-ĐN: Báo cáo thống kê Giáo dục Trung học phổ thông
Kỳ đầu năm học**

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trường trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông dạy từ lớp 10 đến lớp 12, bảo đảm đủ các điều kiện như: cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính, nằm trong hệ thống giáo dục quốc gia được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục.

- Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông: Là trường phổ thông có nhiều cấp học gồm cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông, có từ lớp 6 đến lớp 12.

- Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông: Là trường phổ thông có nhiều cấp học gồm cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, có từ lớp 1 đến lớp 12.

- Trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia: Là trường đáp ứng các điều kiện và được công nhận theo qui định tại Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 về ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Trường có nguồn nước sạch: Là trường đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt theo qui định tại khoản 1, Điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định về công tác y tế trường học.

- Trường có công trình vệ sinh: Là trường đáp ứng các qui định về công trình vệ sinh tại khoản 2, Điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định về công tác y tế trường học.

- Loại hình:

+ Công lập: Do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

+ Tư thực: Do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư cơ sở vật chất và bảo đảm bảo kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

- Loại trường chuyên biệt:

+ Trường phổ thông dân tộc nội trú;

- + Trường chuyên, trường năng khiếu;
- + Trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật;

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số trường trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Lớp học: Là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy, nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

- Số lớp trung học phổ thông: Gồm các lớp từ lớp 10 đến lớp 12 trong trường trung học phổ thông, các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Lớp học 2 buổi/ngày: Là lớp học đủ 2 buổi của các ngày trong tuần hoặc học từ 7 đến 11 buổi trong tuần.

- Lớp ghép: Là lớp học dạy 2 hoặc nhiều chương trình khác nhau cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

Trường hợp lớp ghép phương pháp tính như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính số lớp vào lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 10 nhiều hơn số học sinh lớp 11 thì tính lớp ghép này vào lớp 10. Nếu số học sinh trong lớp ghép bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số lớp trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số lớp trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số lớp trung học phổ thông của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh trung học phổ thông: Là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 10 đến lớp 12 đang học tập tại các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp học sinh lớp ghép phương pháp tính như sau: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

- Học sinh dân tộc thiểu số: Là học sinh các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học sinh tuyển mới đầu cấp: Là học sinh mới được tuyển vào học ở các lớp đầu cấp học (lớp 10).

- Học sinh học 2 buổi/ngày: Là học sinh học đủ 2 buổi của các ngày trong tuần hoặc từ 7 đến 11 buổi trong tuần.

- Học sinh dân tộc nội trú: Là học sinh thuộc đối tượng quy định tại Điều 18 của Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập: Là học sinh khuyết tật được học trong các lớp học chung với học sinh không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục.

- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt: Là học sinh khuyết tật học tại các lớp học dành riêng cho trẻ khuyết tật tại các trường bình thường hoặc các trường học dành riêng cho học sinh khuyết tật.

- Học sinh học tin học: Là học sinh được đào tạo kỹ năng sử dụng máy tính cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

- Học sinh thuộc đối tượng chính sách: Là học sinh thuộc đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021, Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016 của Bộ Giáo dục, Bộ Tài chính và Bộ Lao động, thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người, ...

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi tổng số học sinh nữ học trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 5: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 6: Ghi số học sinh nữ học trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 7: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 8: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 9: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông của trường tư thục lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 10: Ghi số học sinh nữ học trung học phổ thông của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 11: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 12: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý: Bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông có nhiều cấp học (phó hiệu trưởng được phân công phụ trách cấp học nào tính vào số cán bộ quản lý của cấp học đó).

- Giáo viên trung học phổ thông (tổng số tính cả hợp đồng từ 01 năm trở lên): Là giáo viên dạy tại các trường trung học phổ thông và dạy cấp trung học phổ thông tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp giáo viên dạy 2 cấp học thì căn cứ vào số giờ giảng dạy để tính là giáo viên cấp đó. Nếu số giờ giảng dạy cả hai cấp không bằng nhau thì tính giáo viên

vào cấp có số giờ giảng dạy nhiều hơn. Nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính giáo viên vào cấp có bằng đào tạo.

- Giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ chuẩn được đào tạo: Là những giáo viên có bằng đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông.

- Giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo: Là những giáo viên có bằng thạc sĩ trở lên.

- Nhân viên: Là người đang làm việc tại các trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ở các vị trí công việc như: nhân viên thư viện nhân viên thiết bị, thí nghiệm; nhân viên công nghệ thông tin; nhân viên kế toán; nhân viên thủ quỹ; nhân viên văn thư; nhân viên y tế; nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật; nhân viên giáo vụ.

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ người dân tộc thiểu số tại trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 11: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 13: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tại trường trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường THPT tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ dân tộc thiểu số tại trường trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần V. Phòng học

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phòng học: Là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

- Phòng học cấp trung học phổ thông: Bao gồm số phòng học trường trung học phổ thông, phòng học của cấp trung học phổ thông trong các trường trường phổ thông có nhiều cấp học (số phòng học dùng chung chỉ được ghi một lần vào một cấp học có tần suất sử dụng nhiều lần)

- Phòng học nhờ, mượn: là phòng học tại nhà dân, trụ sở cơ quan khác... không thuộc sở hữu, quyền quản lý của trường.

- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố: Là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép kết cấu bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

+ Phòng học bán kiên cố: Gồm các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Phòng học bán kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà có tường xây hay ghép gỗ, mái ngói hoặc mái tôn.

+ Phòng học tạm: Là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phòng học tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi tổng số phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi tổng số phòng học bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi tổng số phòng học tạm tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 5: Ghi tổng số phòng học trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 6: Ghi số phòng học kiên cố tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 7: Ghi số phòng học bán kiên cố tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 8: Ghi số phòng học tạm tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 9: Ghi tổng số phòng học tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 10: Ghi số phòng học kiên cố tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 11: Ghi số phòng học bán kiên cố tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 12: Ghi số phòng học tạm tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

**Biểu 04b-THPT-ĐN: Báo cáo thống kê Giáo dục Trung học phổ thông
Kỳ đầu năm học**

Phần I. Trường

1. Khái niệm

- Trường trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông dạy từ lớp 10 đến lớp 12, bảo đảm đủ các điều kiện như: cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính, nằm trong hệ thống giáo dục quốc gia được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục.

- Trường phổ thông dân tộc nội trú: Là loại hình trường chuyên biệt mang tính chất phổ thông, dân tộc và nội trú, được Nhà nước thành lập cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình các dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhằm góp phần tạo nguồn đào tạo cán bộ và nguồn nhân lực có chất lượng cho vùng này.

- Trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia: Là trường đáp ứng các điều kiện và được công nhận theo qui định tại Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 về ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Trường có nguồn nước sạch: Là trường đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt theo qui định tại khoản 1, Điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định về công tác y tế trường học.

- Trường có công trình vệ sinh: Là trường đáp ứng các qui định về công trình vệ sinh tại khoản 2, Điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định về công tác y tế trường học.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi thông tin tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu các Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, Trường T78, Trường T80, các cơ sở giáo dục có đào tạo học sinh trung học phổ thông, học sinh hệ phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc các Bộ báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Lớp học: Là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy, nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

- Lớp trung học phổ thông: Là các lớp từ lớp 10 đến lớp 12.

- Lớp học 2 buổi/ngày: Là lớp học đủ 2 buổi của các ngày trong tuần hoặc học từ 7 đến 11 buổi trong tuần.

- Lớp ghép: Là lớp học dạy 2 hoặc nhiều chương trình khác nhau cho một số học sinh cùng ngôi học trong một phòng học, lớp học.

Trường hợp lớp ghép phương pháp tính như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính số lớp vào lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 10 nhiều hơn số học sinh lớp 11 thì tính lớp ghép này vào lớp 10. Nếu số học sinh trong lớp ghép bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số lớp tương ứng với các dòng của cột của A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu các Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, Trường T78, Trường T80 và các cơ sở giáo dục có đào tạo học sinh trung học phổ thông, học sinh hệ phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc các Bộ báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh trung học phổ thông: Là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường hợp học sinh lớp ghép phương pháp tính như sau: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

- Học sinh dân tộc thiểu số: Là học sinh các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học sinh tuyển mới đầu cấp: Là học sinh mới được tuyển vào học ở các lớp đầu cấp học (lớp 10).

- Học sinh học 2 buổi/ngày: Là học sinh học đủ 2 buổi của các ngày trong tuần hoặc từ 7 đến 11 buổi trong tuần.

- Học sinh dân tộc nội trú: Là học sinh thuộc đối tượng quy định tại Điều 18 của Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập: Là học sinh khuyết tật được học trong các lớp học chung với học sinh không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục.

- Học sinh học tin học: Là học sinh được đào tạo kỹ năng sử dụng máy tính cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

- Học sinh thuộc đối tượng chính sách: Là học sinh thuộc đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021, Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016 của Bộ Giáo dục, Bộ Tài chính và Bộ Lao động, thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người, ...

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số học sinh nữ tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu các Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, Trường T78, Trường T80 và các cơ sở giáo dục có đào tạo học sinh trung học phổ thông, học sinh hệ phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc các Bộ báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý: Bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông dân tộc nội trú.

- Giáo viên trung học phổ thông (tổng số tính cả hợp đồng từ 01 năm trở lên): Là giáo viên dạy cấp trung học phổ thông tại trường.

- Giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ chuẩn được đào tạo: Là những giáo viên có bằng đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông.

- Giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo: Là những giáo viên có bằng thạc sĩ trở lên.

2

- Nhân viên: Là người đang làm việc tại các trường trung học phổ thông và trường phổ thông dân tộc nội trú ở các vị trí công việc như: nhân viên thư viện; nhân viên thiết bị, thí nghiệm; nhân viên công nghệ thông tin; nhân viên kế toán; nhân viên thủ quỹ; nhân viên văn thư; nhân viên y tế; nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật; nhân viên giáo vụ.

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số nữ cán bộ, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu các Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, Trường T78, Trường T80 và các cơ sở giáo dục có đào tạo học sinh trung học phổ thông, học sinh hệ phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc các Bộ báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần V. Phòng học

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phòng học: là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố: là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép kết cấu bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

+ Phòng học bán kiên cố: gồm các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Phòng học

2

bán kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà có tường xây hay ghép gỗ, mái ngói hoặc mái tôn.

+ Phòng học tạm: là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phòng tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số phòng kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số phòng bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi số phòng tạm tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu các Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, Trường T78, Trường T80 và các cơ sở giáo dục có đào tạo học sinh trung học phổ thông, học sinh hệ phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc các Bộ báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Biểu 05-GDTX-ĐN: Báo cáo thống kê Giáo dục Thường xuyên
Kỳ đầu năm học**

Phần I. Cơ sở giáo dục thường xuyên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trung tâm giáo dục thường xuyên: Là cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trung tâm giáo dục thường xuyên bao gồm trung tâm giáo dục thường xuyên quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện); trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh).

- Trung tâm học tập cộng đồng: Là cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, là trung tâm học tập tự chủ của cộng đồng cấp xã, có sự quản lý, hỗ trợ của Nhà nước, đồng thời phải phát huy mạnh mẽ sự tham gia, đóng góp của nhân dân trong cộng đồng dân cư để xây dựng và phát triển các trung tâm theo cơ chế Nhà nước và nhân dân cùng làm, góp phần xây dựng xã hội học tập từ cơ sở.

- Trung tâm ngoại ngữ - tin học: Là cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc hệ thống giáo dục quốc dân chuyên về đào tạo, bồi dưỡng, kiểm tra cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học cho mọi người dân có nhu cầu; Trung tâm ngoại ngữ - tin học có tư cách pháp nhân, có con dấu, có tài khoản riêng.

- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên: Là cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, thực hiện các nhiệm vụ giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp và dạy nghề. Đây là mô hình giáo dục công lập trên địa bàn cấp huyện hoạt động đa dạng trên nhiều lĩnh vực giáo dục và đào tạo (tiền thân của mô hình Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên là sự sáp nhập các trung tâm công lập cấp huyện, bao gồm: trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp và trung tâm dạy nghề cấp huyện).

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số các trung tâm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trung tâm thuộc loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trung tâm thuộc loại hình ngoài công lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Người học

1. Khái niệm, phương pháp tính

R

- Học viên học bổ túc văn hóa: Là những học viên đang học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Học viên dân tộc thiểu số: Là học viên thuộc các dân tộc không phải dân tộc Kinh.

- Học viên xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ: Là những người trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi chưa biết chữ đang theo học các chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học viên tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 2: Ghi tổng số học viên nữ tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 3: Ghi tổng số học viên dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 4: Ghi tổng số học viên là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 5: Ghi tổng số học viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 6: Ghi số học viên nữ học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 7: Ghi số học viên dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 8: Ghi số học viên là nữ người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 9: Ghi tổng số học viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 10: Ghi số học viên nữ tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 11: Ghi số học viên dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 12: Ghi số học viên là nữ người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính



- Cán bộ quản lý: Bao gồm giám đốc và phó giám đốc tại các cơ sở giáo dục thường xuyên;

- Giáo viên giáo dục thường xuyên (tổng số tính cả hợp đồng từ 01 năm trở lên): Là giáo viên dạy tại các cơ sở giáo dục thường xuyên;

- Nhân viên: Là người đang làm việc tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ở các vị trí công việc như: nhân viên thư viện; nhân viên thiết bị; nhân viên y tế; nhân viên kế toán; thủ quỹ; nhân viên kiêm nhiệm nhiều việc.

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là viên chức diện hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 9: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 11: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

Handwritten mark

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 13: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

**Biểu 06-GDKT-ĐN: Báo cáo thống kê Giáo dục Khuyết tật
Kỳ đầu năm học**

Phần I. Trung tâm

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật: Là trung tâm được thành lập để trợ giúp cho những trẻ em bị khuyết tật được chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi sức khỏe, tinh thần và giáo dục đạo đức (Chương IV, Luật chăm sóc bảo vệ trẻ em).

- Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập: Là cơ sở cung cấp nội dung chương trình, thiết bị, tài liệu dạy và học, các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ giáo dục, tổ chức giáo dục phù hợp với đặc điểm và hoàn cảnh của người khuyết tật (trích TTLT số 58/2012/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động, thương binh và xã hội quy định điều kiện và thủ tục thành lập, hoạt động, đình chỉ hoạt động, tổ chức lại, giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập).

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số các trung tâm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trung tâm thuộc loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trung tâm thuộc loại hình ngoài công lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt: Là học sinh khuyết tật học tại các lớp học dành riêng cho trẻ khuyết tật tại trung tâm dành riêng cho học sinh khuyết tật.

- Học sinh, trẻ em được can thiệp sớm: Là những học sinh khuyết tật được thực hiện biện pháp can thiệp sớm tại cộng đồng để lựa chọn phương thức giáo dục phù hợp.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh khuyết tật học tại các trung tâm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học sinh nữ khuyết tật học tại các trung tâm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số học sinh khuyết tật là người dân tộc thiểu số học tại các trung tâm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

✍

- Cột 4: Ghi tổng số học sinh khuyết tật là nữ dân tộc thiểu số học tại các trung tâm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 5: Ghi tổng số học sinh khuyết tật học tại các trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 6: Ghi số học sinh nữ khuyết tật học tại các trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 7: Ghi số học sinh khuyết tật là người dân tộc thiểu số học tại các trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 8: Ghi số học sinh khuyết tật là nữ dân tộc thiểu số học tại các trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 9: Ghi tổng số học sinh khuyết tật học tại các trung tâm ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 10: Ghi số học sinh nữ khuyết tật học tại các trung tâm ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 11: Ghi số học sinh khuyết tật là người dân tộc thiểu số học tại các trung tâm ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 12: Ghi số học sinh khuyết tật là nữ dân tộc thiểu số học tại các trung tâm ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý: Bao gồm giám đốc và phó giám đốc tại các trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật và các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.
- Giáo viên dạy tại các trung tâm phải có trình độ từ trung cấp trở lên và có chứng chỉ nghiệp vụ giáo dục người khuyết tật.
- Nhân viên hỗ trợ giáo dục khuyết tật: Là nhân viên làm tại các trung tâm và đáp ứng các tiêu chuẩn theo Điều 3, Thông tư liên tịch số 19/2016/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ về qui định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục công lập.
- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

R

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đang làm việc tại các trung tâm công lập là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đang làm việc tại các trung tâm công lập là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đang làm việc tại các trung tâm công lập theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 9: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đang làm việc tại các trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đang làm việc tại các trung tâm công lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 11: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đang làm việc tại các trung tâm công lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trung tâm ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 13: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đang làm việc tại các trung tâm ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đang làm việc tại các trung tâm ngoài công lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đang làm việc tại các trung tâm ngoài công lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 07-TKTH-ĐN: Báo cáo thống kê tổng hợp
Giáo dục Mầm non - Phổ thông - Thường xuyên - Khác
Kỳ đầu năm học

I. Trường; Trung tâm:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01-TH-ĐN đến Biểu 06-GDKT-ĐN.

II. Nhóm/lớp, lớp:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01-TH-ĐN đến Biểu 06-GDKT-ĐN.

III. Học sinh :

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01-TH-ĐN đến Biểu 06-GDKT-ĐN.

IV. Giáo viên:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01-TH-ĐN đến Biểu 06-GDKT-ĐN.

V. Phòng học:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01-TH-ĐN đến Biểu 06-GDKT-ĐN.

VI. Các tỷ lệ:

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Là số phần trăm giữa số trường đạt chuẩn quốc gia trên tổng số trường của từng cấp học.

$$\frac{\text{Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia của cấp học năm học t}}{(\%)} = \frac{\text{Số trường đạt chuẩn quốc gia của cấp học năm học t}}{\text{Tổng số trường của từng cấp học năm học t}} \times 100$$

- Số bình quân trẻ em/nhóm, lớp: Là tỷ số giữa tổng số trẻ em nhà trẻ hoặc mẫu giáo và tổng số nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo.

- Số bình quân giáo viên/nhóm, lớp: Là tỷ số giữa tổng số giáo viên nhà trẻ hoặc mẫu giáo và tổng số nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo.

- Số bình quân trẻ em/giáo viên: Là tỷ số giữa tổng số trẻ em nhà trẻ hoặc mẫu giáo và tổng số giáo viên nhà trẻ hoặc mẫu giáo.

- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi: Là số phần trăm giữa số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi trên tổng số trẻ em được theo dõi.

- Tỷ lệ trẻ thể thừa cân, béo phì: Là số phần trăm giữa số trẻ thể thừa cân, béo phì trên tổng số trẻ em được theo dõi.

✍

- Số học sinh bình quân một giáo viên: Là tỷ số giữa tổng số học sinh và tổng số giáo viên của cấp học.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Số học sinh bình} \\ \text{quân một giáo viên} \\ \text{cấp tiểu học, THCS,} \\ \text{THPT năm học } t \end{array} = \frac{\text{Số học sinh cấp tiểu học, THCS, THPT đang} \\ \text{học năm học } t}{\text{Số giáo viên cấp tiểu học, THCS, THPT} \\ \text{đang giảng dạy năm học } t}$$

- Số học sinh bình quân một lớp học: Là tỷ số giữa tổng số học sinh và tổng số lớp học của cấp học.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Số học sinh bình} \\ \text{quân một lớp học} \\ \text{cấp tiểu học, THCS,} \\ \text{THPT năm học } t \end{array} = \frac{\text{Số học sinh cấp tiểu học, THCS, THPT} \\ \text{đang học năm học } t}{\text{Số lớp học cấp tiểu học, THCS, THPT} \\ \text{năm học } t}$$

+ Số giáo viên bình quân một lớp học: Là tỷ số giữa tổng số giáo viên và tổng số lớp học của cấp học.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Số giáo viên bình} \\ \text{quân một lớp học} \\ \text{cấp tiểu học, THCS,} \\ \text{THPT năm học } t \end{array} = \frac{\text{Số giáo viên cấp tiểu học, THCS, THPT} \\ \text{đang giảng dạy năm học } t}{\text{Số lớp học cấp tiểu học, THCS, THPT} \\ \text{năm học } t}$$

- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo của cấp học: Là số phần trăm số giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo so với tổng số giáo viên của cấp học.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ giáo viên đạt} \\ \text{chuẩn và trên chuẩn} \\ \text{trình độ đào tạo năm } t \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình} \\ \text{độ đào tạo năm học } t}{\text{Tổng số giáo viên năm học } t} \times 100$$

- Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở: Là số phần trăm giữa số học sinh được tuyển mới vào lớp 6 trong năm học (t+1) so với số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học năm học (t).

- Tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông: Là số phần trăm giữa số học sinh được tuyển mới vào lớp 10 trong năm học (t+1) so với số học sinh được tốt nghiệp trung học cơ sở năm học (t).

Handwritten mark

VII. Phổ cập giáo dục

Khái niệm, phương pháp tính

- Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở là số đơn vị cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương được công nhận theo tiêu chuẩn quy định hiện hành (hiện nay theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ và Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

VIII. Cách ghi biểu:

1. Giáo dục Mầm non - Phổ thông - thường xuyên- khác

- Cột 1, 3, 5: Ghi tổng số trường, lớp, học sinh, giáo viên, phòng học (tổng số, công lập và ngoài công lập) v.v... tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2, 4, 6: Ghi số lượng trường, lớp, học sinh, giáo viên, phòng học (tổng số, công lập và ngoài công lập) v.v... tăng hoặc giảm so với số liệu đầu năm học trước tương ứng với các dòng của cột A.

2. Phổ cập giáo dục

- Cột 1: Ghi mức độ được công nhận phổ cập tương ứng với các dòng ở cột A.

2

Biểu 08-NSNN-ĐN: Báo cáo Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục: Là toàn bộ các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động giáo dục và đào tạo từ các nguồn thuộc ngân sách nhà nước.

Chi các hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các hoạt động giáo dục mầm non; giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở; giáo dục trung học phổ thông; giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên; giáo dục đại học, sau đại học, phát hiện và đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; đào tạo khác trong nước; đào tạo ngoài nước; đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo nước ngoài); các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo khác.

Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo trường học, cải tạo cơ sở đào tạo, nhà làm việc, trang thiết bị học tập; chi hoạt động của các cơ sở giáo dục theo chế độ quy định.

- Các khoản chi đầu tư cho giáo dục thuộc ngân sách nhà nước gồm:

+ Vốn ngân sách nhà nước: vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực; vốn chương trình mục tiêu quốc gia; vốn chương trình mục tiêu; vốn ODA, vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất; vốn ngân sách nhà nước khác;

+ Vốn trái phiếu Chính phủ; vốn công trái quốc gia;

+ Vốn trái phiếu chính quyền địa phương;

+ Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước khác (nếu có).

- Các khoản chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục - đào tạo gồm:

+ Nguồn ngân sách nhà nước: ngân sách trong nước; viện trợ; vay nợ;

+ Nguồn phí, lệ phí để lại;

+ Nguồn khác.

- Quyết toán chi ngân sách nhà nước vốn đầu tư : là tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành quyết toán trong năm theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 85/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm.

- Quyết toán ngân sách nhà nước chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục - đào tạo: là tổng số kinh phí được quyết toán chi cho các hoạt động thường xuyên trong năm ngân sách theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12

2

năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

- Các Khoản chi, nhóm chi, tiểu nhóm chi trong chi thường xuyên được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số liệu quyết toán chi ngân sách nhà nước năm trước của năm hiện thời tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số liệu dự toán chi ngân sách nhà nước năm hiện thời tương ứng các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số liệu ước thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước năm hiện thời tương ứng các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

- Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp từ báo cáo của các cơ sở giáo dục và các cơ quan tài chính thuộc địa phương.

- Các Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, Trường T78, Trường T80 báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

✓

**Biểu 01-MN-CN: Báo cáo thống kê Giáo dục Mầm non
Kỳ cuối năm học**

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 01- MN-ĐN.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi số trường dân lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 01- MN-ĐN.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo của các cơ sở giáo dục mầm non công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo của các cơ sở giáo dục mầm non tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo của các cơ sở giáo dục mầm non dân lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 01- MN-ĐN.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trẻ tương ứng với các dòng của cột A;



- Cột 2: Ghi số liệu trẻ nhà trẻ, mẫu giáo của các cơ sở giáo dục mầm non công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số liệu trẻ nhà trẻ, mẫu giáo của các cơ sở giáo dục mầm non tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số liệu trẻ nhà trẻ, mẫu giáo của các cơ sở giáo dục mầm non dân lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 01- MN-DN.

- Giáo viên nhà trẻ/mẫu giáo được đánh giá chuẩn nghề nghiệp: Là giáo viên đang dạy tại các cơ sở giáo dục mầm non được đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp theo qui định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học: Là các giáo viên đã đến tuổi nghỉ hưu hoặc về hưu theo chế độ và được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội.

- Giáo viên tuyển mới trong năm học: Là các giáo viên được tuyển dụng lần đầu vào cơ sở giáo dục mầm non để bắt đầu công tác dạy học.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số liệu cán bộ, giáo viên, nhân viên của các cơ sở giáo dục mầm non công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số liệu cán bộ, giáo viên, nhân viên của các cơ sở giáo dục mầm non tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số liệu cán bộ, giáo viên, nhân viên của các cơ sở giáo dục mầm non dân lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

**Biểu 02-TH-CN: Báo cáo thống kê Giáo dục Tiểu học
Kỳ cuối năm học**

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 02-TH-ĐN.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 02-TH-ĐN.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số lớp tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số lớp tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số lớp tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 02-TH-ĐN.

- Số học sinh chuyển đi ngoài địa bàn tỉnh/thành phố: Là số học sinh trong năm học đã chuyển đi học các trường khác ngoài địa bàn tỉnh/thành phố.
- Số học sinh chuyển đến từ tỉnh/thành phố khác: Là số học sinh trong năm học được chuyển từ các tỉnh/thành phố khác đến học tại các trường thuộc địa bàn.
- Học sinh bỏ học: Là những học sinh trong độ tuổi đi học theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo đã từng đến trường tham gia hoạt động và học tập tại trường

✍

nay vì một lý do không đến lớp và không tham gia các hoạt động học tập của trường nữa.

- Học sinh lưu ban: Là học sinh không hoàn thành chương trình lớp học, được hiệu trưởng quyết định ở lại lớp, học lại chương trình giáo dục khối lớp đó trong năm học kế tiếp.

- Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học: Là những học sinh có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được Hiệu trưởng trường tiểu học xác nhận trong học bạ Hoàn thành chương trình tiểu học.

Đối với cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học, học sinh học hết chương trình tiểu học có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì Hiệu trưởng trường tiểu học được giao trách nhiệm bảo trợ cơ sở giáo dục đó xác nhận trong học bạ Hoàn thành chương trình tiểu học. Đối với học sinh do hoàn cảnh khó khăn không có điều kiện đến trường, theo học ở cơ sở khác trên địa bàn, học sinh ở nước ngoài về nước, được Hiệu trưởng trường tiểu học nơi tổ chức kiểm tra cấp giấy xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi tổng số học sinh nữ học tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số học tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 5: Ghi tổng số học sinh tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 6: Ghi số học sinh nữ học tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 7: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 8: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 9: Ghi tổng số học sinh tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 10: Ghi số học sinh nữ học tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

Handwritten mark

- Cột 11: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 02-TH-ĐN.

- Giáo viên tiểu học được đánh giá chuẩn nghề nghiệp: Là giáo viên dạy cấp tiểu học được đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp qui định tại Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học: Là các giáo viên đã đến tuổi nghỉ hưu hoặc về hưu theo chế độ và được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội.

- Giáo viên tuyển mới trong năm học: Là các giáo viên được tuyển dụng lần đầu vào cơ sở giáo dục để bắt đầu công tác dạy học.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm việc tại trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm việc tại trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số làm việc tại trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ người dân tộc thiểu số làm việc tại trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 9: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 11: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 13: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ dân tộc thiểu số tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

**Biểu 03-THCS-CN: Báo cáo thống kê Giáo dục Trung học cơ sở
Kỳ cuối năm học**

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 03-THCS-ĐN.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số trường trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 03-THCS-ĐN.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số lớp trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số lớp trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số trường trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 03-THCS-ĐN.

- Số học sinh chuyển đi ngoài địa bàn tỉnh/thành phố: Là số học sinh trong năm học đã chuyển đi học các trường khác ngoài địa bàn tỉnh/thành phố.
- Số học sinh chuyển đến từ tỉnh/thành phố khác: Là số học sinh trong năm học được chuyển từ các tỉnh/thành phố khác đến học tại các trường thuộc địa bàn.

✍

- Học sinh bỏ học: Là những học sinh trong độ tuổi đi học theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo đã từng đến trường tham gia hoạt động và học tập tại trường nay vì một lý do không đến lớp và không tham gia các hoạt động học tập của trường nữa.

- Học sinh lưu ban: Là học sinh không hoàn thành chương trình lớp học, được hiệu trưởng quyết định ở lại lớp, học lại chương trình giáo dục khối lớp đó trong năm học kế tiếp.

- Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở: Là những học sinh đã học hết chương trình trung học cơ sở và đạt đủ các tiêu chuẩn được công nhận tốt nghiệp theo quy định tại quy chế xét công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học sinh nữ học trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số học sinh nữ học trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở của trường tư thục lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số học sinh nữ học trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

☞

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 03-THCS-ĐN.

- Giáo viên trung học cơ sở được đánh giá chuẩn nghề nghiệp: Là giáo viên dạy cấp trung học cơ sở được đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp qui định tại Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học: Là các giáo viên đã đến tuổi nghỉ hưu hoặc về hưu theo chế độ và được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội.

- Giáo viên tuyển mới trong năm học: Là các giáo viên được tuyển dụng lần đầu vào cơ sở giáo dục để bắt đầu công tác dạy học.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu tại trường trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ người dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

Handwritten mark

- Cột 9: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 11: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 13: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tại trường trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

**Biểu 04a-THPT-CN: Báo cáo thống kê Giáo dục Trung học phổ thông
Kỳ cuối năm học**

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 04a- THPT-ĐN.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trường trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 04a- THPT-ĐN.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số lớp trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số lớp trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số lớp trung học phổ thông của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 04a - THPT-ĐN.

- Số học sinh chuyển đi ngoài địa bàn tỉnh/thành phố: Là số học sinh trong năm học đã chuyển đi học các trường khác ngoài địa bàn tỉnh/thành phố.

22

- Số học sinh chuyển đến từ tỉnh/thành phố khác: Là số học sinh trong năm học được chuyển từ các tỉnh/thành phố khác đến học tại các trường thuộc địa bàn.

- Học sinh bỏ học: Là những học sinh trong độ tuổi đi học theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo đã từng đến trường tham gia hoạt động và học tập tại trường nay vì một lý do không đến lớp và không tham gia các hoạt động học tập của trường nữa.

- Học sinh lưu ban: Là học sinh không hoàn thành chương trình lớp học, được hiệu trưởng quyết định ở lại lớp, học lại chương trình giáo dục khối lớp đó trong năm học kế tiếp.

- Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông: Là những học sinh đủ điều kiện được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông theo quy định tại quy chế thi trung học phổ thông quốc gia và xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông hằng năm.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học sinh nữ học trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số học sinh nữ học trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông của trường tư thục lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số học sinh nữ học trung học phổ thông của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

✍

- Cột 12: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 04a - THPT-ĐN.

- Giáo viên trung học phổ thông được đánh giá chuẩn nghề nghiệp: Là giáo viên dạy cấp trung học phổ thông được đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp qui định tại Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học: Là các giáo viên đã đến tuổi nghỉ hưu hoặc về hưu theo chế độ và được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội.

- Giáo viên tuyển mới trong năm học: Là các giáo viên được tuyển dụng lần đầu vào cơ sở giáo dục để bắt đầu công tác dạy học.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ người dân tộc thiểu số tại trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm việc tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

➤

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 13: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tại trường trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ dân tộc thiểu số tại trường trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

SV

**Biểu 04b-THPT-CN: Báo cáo thống kê Giáo dục Trung học phổ thông
Kỳ cuối năm học**

Phần I. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 04b- THPT-ĐN.

- Học sinh bỏ học: Là những học sinh trong độ tuổi đi học theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo đã từng đến trường tham gia hoạt động và học tập tại trường nay vì một lý do không đến lớp và không tham gia các hoạt động học tập của trường nữa.

- Học sinh lưu ban: Là học sinh không hoàn thành chương trình lớp học, được hiệu trưởng quyết định ở lại lớp, học lại chương trình giáo dục khối lớp đó trong năm học kế tiếp.

- Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông: Là những học sinh đủ điều kiện được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông theo quy định tại quy chế thi trung học phổ thông quốc gia và xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông hằng năm.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số học sinh nữ tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

3. Nguồn số liệu:

Số liệu các Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, Trường T78, Trường T80, các cơ sở giáo dục có đào tạo học sinh trung học phổ thông, học sinh hệ phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc các Bộ báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 04b-THPT-ĐN.

- Giáo viên trung học phổ thông được đánh giá chuẩn nghề nghiệp: Là giáo viên dạy cấp trung học phổ thông được đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp qui định tại Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học: Là các giáo viên đã đến tuổi nghỉ hưu

Handwritten mark

hoặc về hưu theo chế độ và được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội.

- Giáo viên tuyển mới trong năm học: Là các giáo viên được tuyển dụng lần đầu vào cơ sở giáo dục để bắt đầu công tác dạy học.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu các Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, Trường T78, Trường T80, các cơ sở giáo dục có đào tạo học sinh trung học phổ thông, học sinh hệ phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc các Bộ báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

✓



**Biểu 05-GDTEX-CN: Báo cáo thống kê Giáo dục Thường xuyên
Kỳ cuối năm học**

Phần I. Trung tâm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 05-GDTEX-ĐN.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số các trung tâm tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số trung tâm thuộc loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số trung tâm thuộc loại hình ngoài công lập tương ứng với các dòng của cột A;

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Người học

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 05-GDTEX-ĐN.

- Học viên bỏ học: Là những học viên trong độ tuổi đi học theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo đã từng đến trường tham gia hoạt động và học tập tại trường nay vì một lý do không đến lớp và không tham gia các hoạt động học tập của trường nữa.

- Học viên lưu ban: Là học viên không đạt các kết quả học tập theo quy định tại lớp, cấp học đang học và phải học lại trong năm tiếp theo.

- Học viên tốt nghiệp bổ túc trung học cơ sở: Là những học viên đã học hết chương trình bổ túc trung học cơ sở và đạt đủ các tiêu chuẩn được công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở theo quy định tại quy chế xét công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc những quy định được cơ quan quản lý giáo dục hướng dẫn và công bố hằng năm.

- Học viên tốt nghiệp trung học phổ thông: Là những học sinh đủ điều kiện được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông theo quy định tại quy chế thi trung học phổ thông quốc gia và xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông hằng năm.

- Học viên xóa mù và giáo dục tiếp tục sau biết chữ đạt tiêu chuẩn để được công nhận theo 2 mức độ:

↗

+ Mức độ 1: Hoàn thành giai đoạn 1 chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ hoặc hoàn thành lớp 3 chương trình giáo dục tiểu học.

+ Mức độ 2: Hoàn thành giai đoạn 2 chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ hoặc hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học viên tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi tổng số học viên nữ tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi tổng số học viên dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi tổng số học viên là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 5: Ghi số học viên học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 6: Ghi số học viên nữ tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 7: Ghi số học viên dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 8: Ghi số học viên là nữ người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 9: Ghi số học viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 10: Ghi số học viên nữ tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 11: Ghi số học viên dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 12: Ghi số học viên là nữ người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 05-GDTEX-ĐN.

- Giáo viên dạy chương trình giáo dục thường xuyên được đánh giá chuẩn nghề nghiệp: Là giáo viên dạy tại các cơ sở giáo dục thường xuyên được đánh giá

Handwritten mark

theo chuẩn nghề nghiệp qui định tại Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học: Là các giáo viên đã đến tuổi nghỉ hưu hoặc về hưu theo chế độ và được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội.

- Giáo viên tuyển mới trong năm học: Là các giáo viên được tuyển dụng lần đầu vào cơ sở giáo dục để bắt đầu công tác dạy học.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các dòng của cột A;

2

- Cột 13: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

**Biểu 06-GDKT-CN: Báo cáo thống kê Giáo dục Khuyết tật
Kỳ cuối năm học**

Phần I. Trung tâm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 06-GDKT-ĐN.

- Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật: Là cơ sở cung cấp nội dung chương trình, thiết bị, tài liệu dạy và học, các dịch vụ tư vấn hỗ trợ giáo dục, tổ chức giáo dục phù hợp với đặc điểm và hoàn cảnh của người khuyết tật.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số các trung tâm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trung tâm thuộc loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trường thuộc loại hình ngoài công lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 06- GDKT-ĐN.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh khuyết tật tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số học sinh khuyết tật của trung tâm công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số số học sinh khuyết tật của trung tâm ngoài công lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung khái niệm, phương pháp tính như Biểu 06-GDKT-ĐN.

Handwritten mark

- Giáo viên được đánh giá chuẩn nghề nghiệp: Là giáo viên dạy tại các trung tâm được đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp qui định tại Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học: Là các giáo viên đã đến tuổi nghỉ hưu hoặc về hưu theo chế độ và được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội.

- Giáo viên tuyển mới trong năm học: Là các giáo viên được tuyển dụng lần đầu vào cơ sở giáo dục để bắt đầu công tác dạy học.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên của trung tâm công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên của trung tâm ngoài công lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

**Biểu 07-TKTH-CN: báo cáo thống kê tổng hợp giáo dục
mầm non -phổ thông - thường xuyên -khác
Kỳ cuối năm học**

I. Trường; Trung tâm:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01-TH-CN đến Biểu 06-GDKT-CN.

II. Nhóm/lớp, lớp:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01-TH-CN đến Biểu 06-GDKT-CN.

III. Học sinh:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01-TH-CN đến Biểu 06-GDKT-CN.

IV. Giáo viên:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01-TH-CN đến Biểu 06-GDKT-CN.

V. Phòng học:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01-TH-CN đến Biểu 06-GDKT-CN.

VI. Các tỷ lệ:

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Tỷ lệ học sinh lên lớp của một cấp học trong năm học (t): Là số phần trăm học sinh được lên lớp trong năm học (t+1) so với tổng số học sinh của cấp học ở năm t.

- Tỷ lệ học sinh lưu ban của một cấp học trong năm học (t): Là số phần trăm học sinh bị học lại trong năm học (t+1) so với tổng số học sinh của cấp học trong năm học (t).

- Tỷ lệ học sinh bỏ học của một cấp học trong năm học (t): Là số phần trăm học sinh bỏ học của cấp học năm học (t) so với tổng số học sinh của cấp học năm học (t).

- Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học: Là số phần trăm giữa số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học so với số học sinh học lớp 5 cuối năm học đó.

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đúng độ tuổi: Là số phần trăm giữa số học sinh 11 tuổi được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học so với số học sinh học lớp 5 của cuối năm học đó.

- Tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học: Là số phần trăm giữa số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học năm học (t+4) so với số học sinh lớp 1 đầu năm học (t).

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở: Là số phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp ở lớp cuối cấp học so với số học sinh học ở lớp cuối mỗi cấp học đó đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở: Là số phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở năm học (t + 3) so với số học sinh lớp 6 đầu năm học (t).

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông: Là số phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp ở lớp cuối cấp học so với số học sinh học ở lớp cuối mỗi cấp học đó đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông: Là số phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học (t + 2) so với số học sinh lớp 10 đầu năm học (t).

- Tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông: Là số phần trăm giữa số học sinh được tuyển mới vào lớp 10 trong năm học (t+1) so với số học sinh được tốt nghiệp trung học cơ sở năm học (t).

VII: Phổ cập giáo dục:

Khái niệm, phương pháp tính như Biểu 07-TKTH-ĐN

VIII. Cách ghi biểu:

1. Giáo dục Mầm non - Phổ thông - thường xuyên- khác

- Cột 1, 3, 5: Ghi tổng số trường, lớp, học sinh, giáo viên, phòng học (tổng số, công lập và ngoài công lập) v.v... tương ứng với các dòng của cột A

- Cột 2, 4, 6: Ghi số lượng trường, lớp, học sinh, giáo viên, phòng học (tổng số, công lập và ngoài công lập) v.v... tăng hoặc giảm so với số liệu đầu năm học tương ứng với các dòng của cột A

2. Phổ cập giáo dục

- Cột 1: Ghi mức độ được công nhận phổ cập tương ứng với các dòng ở cột A.

Handwritten mark

Biểu 09-DBĐH: Báo cáo thống kê Dự bị Đại học

Phần I. Trường

Trường dự bị đại học thuộc loại trường chuyên biệt. Nhà nước thành lập trường dự bị đại học cho con em dân tộc thiểu số, con em các gia đình dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhằm góp phần đào tạo nguồn cán bộ cho các vùng này.

Phần II. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh dự bị đại học: Là những học sinh người dân tộc thiểu số, con em các gia đình dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn, được đào tạo nhằm góp phần đào tạo nguồn cán bộ cho các vùng này.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lượng học sinh nữ tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các trường dự bị đại học, các cơ sở giáo dục có đào tạo hệ dự bị đại học báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý: Bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường dự bị đại học;

- Giáo viên: Là người đã tốt nghiệp đại học, có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với người chưa qua đào tạo sư phạm, có chuyên ngành đào tạo phù hợp yêu cầu tuyển dụng, có phẩm chất tốt, có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, có lý lịch rõ ràng và có sức khỏe;

- Nhân viên: Là người đang làm việc tại các trường dự bị đại học ở các vị trí công việc như (nhân viên thư viện; nhân viên thiết bị, thí nghiệm; nhân viên y tế, nhân viên khác).

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên tương ứng với các dòng của cột A;

✕

- Cột 2: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 5: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 6: Ghi số cán bộ, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 7: Ghi số nữ cán bộ, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các trường dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo hệ dự bị đại học báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Phòng học, phòng chức năng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phòng học: Là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

- Phòng chức năng: Là phòng phục vụ cho các nhu cầu học tập của học sinh.

- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố: Là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép kết cấu bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

+ Phòng học bán kiên cố: Gồm các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Phòng học bán kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà có tường xây hay ghép gỗ, mái ngói hoặc mái tôn.

+ Phòng học tạm: Là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa... các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phòng tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số phòng kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

→

- Cột 3: Ghi số phòng bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi số phòng tạm tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các trường dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo hệ dự bị đại học báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

↗

**Biểu 10-ĐTGVTC: Báo cáo thống kê đào tạo giáo viên
trình độ trung cấp**

Phần I. Các khái niệm chung:

- Trường trung cấp sư phạm, trường trung cấp có ngành đào tạo giáo viên: Là trường trung cấp có ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp.
- Hình thức đào tạo chính quy: Là hình thức đào tạo theo các khóa tập trung toàn bộ thời gian do cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học thực hiện để đào tạo các trình độ trung cấp.
- Hình thức vừa làm vừa học: Là hình thức đào tạo thường xuyên có hướng dẫn đối với các chương trình đào tạo trình độ trung cấp được thực hiện linh hoạt về chương trình, thời gian, phương pháp, địa điểm đào tạo phù hợp với yêu cầu của người học.

Phần II. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh trung cấp sư phạm: Là học sinh theo học chương trình đào tạo ngành giáo viên trình độ trung cấp học tại các trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học, học viện.
- Học sinh dân tộc thiểu số: Là học sinh các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.
- Học sinh tuyển mới: Là học sinh mới được tuyển vào học năm thứ nhất của kỳ khai giảng.
- Học sinh khuyết tật: Là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục (theo Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 Luật Người khuyết tật).
- Học sinh nước ngoài: Là học sinh từ các quốc gia khác đến học tập tại các cơ sở giáo dục của Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh tuyển mới tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số học sinh tuyển mới là nữ tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số học sinh tuyển mới là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi số học sinh tuyển mới là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 5: Ghi tổng số học sinh đang học tương ứng với các dòng của cột A;

✍

- Cột 6: Ghi số học sinh nữ đang học tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 7: Ghi số học sinh người dân tộc thiểu số đang học tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 8: Ghi tổng số học sinh đang học là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 9, 10: Ghi số học sinh đang học các năm thứ 1, năm thứ 2 tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 11: Ghi tổng số học sinh tốt nghiệp tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 12: Ghi số học sinh nữ tốt nghiệp tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 13: Ghi tổng số học sinh tốt nghiệp là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 14: Ghi số học sinh tốt nghiệp là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 15, 16, 17, 18: Ghi số học sinh tốt nghiệp được xếp loại (Xuất sắc, giỏi, khá, trung bình) tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các trường trung cấp sư phạm, các cơ sở giáo dục có đào tạo giáo viên trình độ trung cấp báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý: Bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường trung cấp sư phạm.
- Giáo viên (tổng số tính cả hợp đồng từ 01 năm trở lên): Là giáo viên dạy tại các trường trung cấp sư phạm và giáo viên chuyên ngành sư phạm của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng.
- Giáo viên cơ hữu: Là người lao động ký hợp đồng làm việc có thời hạn 03 năm hoặc hợp đồng không xác định thời hạn theo Bộ luật Lao động.
- Giáo viên thỉnh giảng: Là người có đủ tiêu chuẩn của nhà giáo được cơ sở giáo dục mời giảng dạy tại cơ sở giáo dục.
- Chức danh nghề nghiệp: Là tên gọi thể hiện trình độ và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của viên chức trong từng lĩnh vực nghề nghiệp.
- Nhân viên: Là người đang làm việc tại các trường trung cấp sư phạm ở các vị trí công việc như: nhân viên thư viện; nhân viên thiết bị, thí nghiệm; nhân viên y tế; nhân viên khác.

Handwritten mark

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trường trung cấp sư phạm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trường trung cấp sư phạm là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trường trung cấp sư phạm là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trường trung cấp sư phạm làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trường trung cấp sư phạm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên trường trung cấp sư phạm là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ, giáo viên, nhân viên trường trung cấp sư phạm là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi tổng số giáo viên chuyên ngành sư phạm của các trường có đào tạo giáo viên trình độ trung cấp tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi số giáo viên chuyên ngành sư phạm của các trường có đào tạo giáo viên trình độ trung cấp là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số giáo viên chuyên ngành sư phạm của các trường có đào tạo giáo viên trình độ trung cấp là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số giáo viên chuyên ngành sư phạm của các trường có đào tạo giáo viên trình độ trung cấp làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số nữ giáo viên chuyên ngành sư phạm của các trường có đào tạo giáo viên trình độ trung cấp tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 13: Ghi số giáo viên chuyên ngành sư phạm của các trường có đào tạo giáo viên trình độ trung cấp là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi số giáo viên chuyên ngành sư phạm của các trường có đào tạo giáo viên trình độ trung cấp là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các trường trung cấp sư phạm, các cơ sở giáo dục có đào tạo giáo viên trình độ trung cấp báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Phòng học, phòng chức năng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phòng học: Là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

- Phòng chức năng: Là phòng phục vụ cho các nhu cầu học tập của học sinh.

- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố: Là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép kết cấu bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

+ Phòng học bán kiên cố: Gồm các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Phòng học bán kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà có tường xây hay ghép gỗ, mái ngói hoặc mái tôn.

+ Phòng học tạm: Là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa... các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi cột:

- Cột 1, 2: Ghi tổng số phòng và diện tích tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3, 4: Ghi số phòng và diện tích loại phòng kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5, 6: Ghi số phòng và diện tích loại phòng bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7, 8: Ghi số phòng và diện tích loại phòng tạm tương ứng với các dòng của cột A;

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các trường trung cấp sư phạm, các cơ sở giáo dục có đào tạo giáo viên trình độ trung cấp báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 11-ĐTGVCD: Báo cáo thống kê đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng

Phần I. Các khái niệm chung:

- Trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng có ngành đào tạo giáo viên: Là trường cao đẳng có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng.
- Hình thức đào tạo chính quy: Là hình thức đào tạo theo các khóa tập trung toàn bộ thời gian do cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học thực hiện để đào tạo các trình độ cao đẳng;
- Hình thức vừa làm vừa học: Là hình thức đào tạo thường xuyên có hướng dẫn đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện linh hoạt về chương trình, thời gian, phương pháp, địa điểm đào tạo phù hợp với yêu cầu của người học;

Phần II. Sinh viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Sinh viên cao đẳng sư phạm: Là sinh viên đang theo học ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng tại các trường cao đẳng, trường đại học, học viện.
- Sinh viên cử tuyển: Là sinh viên được tuyển sinh không qua thi tuyển để đào tạo cán bộ, công chức theo yêu cầu nhiệm vụ, vị trí việc làm và chỉ tiêu biên chế; đào tạo viên chức theo nhu cầu công việc, vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và quỹ tiền lương của đơn vị sự nghiệp công lập cho các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các dân tộc thiểu số chưa có hoặc có rất ít cán bộ đạt trình độ cao đẳng.
- Sinh viên tuyển mới: Là sinh viên mới được tuyển vào học năm thứ nhất của kỳ khai giảng.
- Sinh viên dân tộc thiểu số: Là sinh viên các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.
- Sinh viên khuyết tật: Là sinh viên bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục (theo Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 Luật Người khuyết tật).
- Sinh viên nước ngoài: Là sinh viên từ các quốc gia khác đến học tập tại các cơ sở giáo dục của Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số sinh viên tuyển mới tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số sinh viên nữ tuyển mới tương ứng với các dòng của cột A;

2

- Cột 3: Ghi số sinh viên tuyển mới là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi số sinh viên tuyển mới là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 5: Ghi tổng số sinh viên đang học tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 6: Ghi số nữ sinh viên đang học tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 7: Ghi tổng số sinh viên đang học là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 8: Ghi số sinh viên đang học là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 9, 10, 11: Ghi số sinh viên đang học chia theo năm thứ nhất, năm thứ 2 và năm thứ 3 tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 12: Ghi tổng số sinh viên tốt nghiệp tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 13: Ghi số sinh viên nữ tốt nghiệp tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 14: Ghi tổng số sinh viên tốt nghiệp là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 15: Ghi số sinh viên tốt nghiệp là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 16, 17, 18, 19: Ghi số sinh viên tốt nghiệp được phân loại (xuất sắc, giỏi, khá, trung bình) tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các trường cao đẳng sư phạm, các cơ sở giáo dục có đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý: Bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường cao đẳng sư phạm.

- Giảng viên (tổng số tính cả hợp đồng từ 03 năm trở lên): Là giảng viên dạy tại các trường cao đẳng sư phạm và giảng viên chuyên ngành sư phạm của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng.

- Giảng viên cơ hữu: Là người lao động ký hợp đồng làm việc có thời hạn 03 năm hoặc hợp đồng không xác định thời hạn theo Bộ luật Lao động.

- Giảng viên thỉnh giảng: Là người có đủ tiêu chuẩn của nhà giáo được cơ sở giáo dục mời giảng dạy tại cơ sở giáo dục.

- Chức danh nghề nghiệp giảng viên: Là giảng viên được phân hạng chức danh nghề nghiệp theo tiêu chuẩn qui định hiện hành.

~

- Nhân viên: Là người đang làm việc tại các trường cao đẳng sư phạm ở các vị trí công việc như: nhân viên thư viện; nhân viên thiết bị, thí nghiệm; nhân viên y tế; nhân viên khác.

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên trường cao đẳng sư phạm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên trường cao đẳng sư phạm là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên trường cao đẳng sư phạm là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên trường cao đẳng sư phạm làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên trường cao đẳng sư phạm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ, giảng viên, nhân viên trường cao đẳng sư phạm là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ, giảng viên, nhân viên trường cao đẳng sư phạm là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi tổng số giảng viên chuyên ngành sư phạm của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi số giảng viên chuyên ngành sư phạm của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số giảng viên chuyên ngành sư phạm của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số giảng viên chuyên ngành sư phạm của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số nữ giảng viên chuyên ngành sư phạm của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng tương ứng với các dòng của cột A;

Handwritten mark

- Cột 13: Ghi số giảng viên chuyên ngành sư phạm của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi số giảng viên chuyên ngành sư phạm của các trường có ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các trường cao đẳng sư phạm, các trường có đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Phòng học, phòng chức năng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phòng học: Là cơ sở vật chất của trường học, nơi sinh viên thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giảng viên giảng bài;

- Phòng chức năng: Là phòng phục vụ cho các nhu cầu học tập của sinh viên;

- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố: Là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng học kiên cố Phòng học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép kết cấu bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm;

+ Phòng học bán kiên cố: Gồm các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Phòng học bán kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà có tường xây hay ghép gỗ, mái ngói hoặc mái tôn;

+ Phòng học tạm: Là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi cột:

- Cột 1, 2: Ghi tổng số phòng và diện tích tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3, 4: Ghi số phòng và diện tích loại phòng kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5, 6: Ghi số phòng và diện tích loại phòng bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7, 8: Ghi số phòng và diện tích loại phòng tạm tương ứng với các dòng của cột A;

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các trường cao đẳng sư phạm, các trường có đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

a

Biểu 12 - GDDH: Báo cáo thống kê Giáo dục Đại học

Phần I. Các khái niệm chung:

- Cơ sở giáo dục đại học: Là cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, thực hiện chức năng đào tạo các trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.
- Loại hình cơ sở giáo dục đại học gồm:
 - + Cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc sở hữu nhà nước, do nhà nước đầu tư thành lập.
 - + Cơ sở giáo dục ngoài công lập bao gồm: cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài.
- Hình thức đào tạo chính quy là hình thức đào tạo theo các khoá học tập trung toàn bộ thời gian tại cơ sở giáo dục đại học để thực hiện chương trình đào tạo một trình độ của giáo dục đại học.
- Hình thức đào tạo vừa làm vừa học và đào tạo từ xa: Là hình thức đào tạo theo các lớp học, khóa học tại cơ sở giáo dục đại học hoặc cơ sở liên kết đào tạo, phù hợp với yêu cầu của người học để thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học.
- Đào tạo liên thông trong giáo dục đại học: Là biện pháp tổ chức đào tạo trong đó người học được sử dụng kết quả học tập đã có để học tiếp ở trình độ cao hơn cùng ngành đào tạo hoặc khi chuyển sang ngành đào tạo hay trình độ đào tạo khác.

Phần II. Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Sinh viên đại học: Là người theo học chương trình đào tạo trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục đại học.
- Học viên cao học: Là những người đang theo học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ tại các cơ sở giáo dục đại học.
- Nghiên cứu sinh: Là những người đang theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ tại các cơ sở giáo dục đại học.
- Sinh viên cử tuyển: Là sinh viên được tuyển sinh không qua thi tuyển để đào tạo cán bộ, công chức theo yêu cầu nhiệm vụ, vị trí việc làm và chỉ tiêu biên chế; đào tạo viên chức theo nhu cầu công việc, vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và quỹ tiền lương của đơn vị sự nghiệp công lập cho các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các dân tộc thiểu số chưa có hoặc có rất ít cán bộ đạt trình độ đại học.
- Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh tuyển mới: Là sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh mới được tuyển vào học năm thứ nhất của kỳ khai giảng.

➤

- Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh dân tộc thiểu số: Là người các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh khuyết tật: là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục đại học (theo Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 Luật Người khuyết tật).

- Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh thuộc khu vực nông thôn: Là người có hộ khẩu thường trú tại các xã của các tỉnh/thành phố.

- Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh nước ngoài: Là người từ các quốc gia khác đến học tập tại các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam.

- Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh theo khối ngành: Là những người đang theo học các khối ngành được quy định tại Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh theo ngành: Là những người theo học các ngành được quy định tại danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV tương ứng với các trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tuyển mới tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số nữ sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tuyển mới tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tuyển mới là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tuyển mới là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số nữ sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A,

- Cột 8: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A,

- Cột 9, 10, 11, 12, 13: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học chia theo năm của chương trình đào tạo tương ứng với các dòng của cột A;

Handwritten mark

- Cột 14: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang trong thời gian gia hạn hoặc bảo lưu kết quả theo qui định tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi tổng số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tốt nghiệp tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 16: Ghi số nữ sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tốt nghiệp tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 17: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tốt nghiệp là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 18: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tốt nghiệp là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 19, 20, 21, 22: Ghi số sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh tốt nghiệp được phân loại (xuất sắc, giỏi, khá, trung bình) tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục đại học báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Cán bộ quản lý: Bao gồm giám đốc, phó giám đốc, hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các cơ sở giáo dục đại học.

- Giảng viên đại học (tổng số tính cả hợp đồng từ 03 năm trở lên): Là số giảng viên dạy tại các cơ sở giáo dục đại học.

- Giáo sư, phó giáo sư: Là học hàm hoặc chức danh của nhà giáo được nhà nước phong tặng đang giảng dạy ở cơ sở giáo dục đại học.

- Trình độ đào tạo của giảng viên: Giảng viên dạy trình độ đại học phải có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; có bằng thạc sĩ trở lên đối với nhà giáo giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn luận văn thạc sĩ; có bằng tiến sĩ đối với nhà giáo giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn luận án tiến sĩ.

- Giảng viên cơ hữu: Là người lao động ký hợp đồng làm việc có thời hạn 03 năm hoặc hợp đồng không xác định thời hạn theo Bộ luật Lao động.

- Giảng viên thỉnh giảng: Là người có đủ tiêu chuẩn của nhà giáo được cơ sở giáo dục mời giảng dạy tại cơ sở giáo dục.

- Chức danh nghề nghiệp giảng viên: Là giảng viên được phân hạng chức danh nghề nghiệp theo tiêu chuẩn qui định tại Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội

Handwritten mark

vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

- Nhân viên: Là người đang làm việc tại các cơ sở giáo dục đại học ở các vị trí công việc như: nhân viên thư viện; nhân viên thiết bị, thí nghiệm; nhân viên y tế, nhân viên khác.

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên tương ứng với các dòng của cột A.;

- Cột 6: Ghi số cán bộ, giảng viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi số cán bộ, giảng viên, nhân viên là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục đại học báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Phòng học

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Phòng học/giảng đường: Là cơ sở vật chất của trường học, nơi người học thường xuyên đến học theo từng lớp để nghe giảng bài.

- Phòng chức năng: là phòng phục vụ cho các nhu cầu học tập của người học.

- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố: Là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép kết cấu bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

+ Phòng học bán kiên cố: Gồm các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Phòng học bán kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà có tường xây hay ghép gỗ, mái ngói hoặc mái tôn.

+ Phòng học tạm: Là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1, 2: Ghi tổng số phòng và diện tích tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3, 4: Ghi số phòng và diện tích loại phòng kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 5, 6: Ghi số phòng và diện tích loại phòng bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 7, 8: Ghi số phòng và diện tích loại phòng tạm tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục đại học báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 13-NSNN: Báo cáo thống kê Chi ngân sách nhà nước cho Giáo dục

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục: Là toàn bộ các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động giáo dục và đào tạo từ các nguồn thuộc ngân sách nhà nước.

Chi các hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các hoạt động giáo dục mầm non; giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở; giáo dục trung học phổ thông; giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên; giáo dục đại học, sau đại học, phát hiện và đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; đào tạo khác trong nước; đào tạo ngoài nước; đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo nước ngoài); các nghiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo khác.

Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo trường học, cải tạo cơ sở đào tạo, nhà làm việc, trang thiết bị học tập; chi hoạt động của các cơ sở giáo dục theo chế độ quy định.

- Các khoản chi đầu tư cho giáo dục thuộc ngân sách nhà nước gồm:

+ Vốn ngân sách nhà nước: vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực; vốn chương trình mục tiêu quốc gia; vốn chương trình mục tiêu; vốn ODA, vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất; vốn ngân sách nhà nước khác;

+ Vốn trái phiếu Chính phủ; vốn công trái quốc gia;

+ Vốn trái phiếu chính quyền địa phương;

+ Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước khác (nếu có).

- Các khoản chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục - đào tạo gồm:

+ Nguồn ngân sách nhà nước: ngân sách trong nước; viện trợ; vay nợ;

+ Nguồn phí, lệ phí để lại;

+ Nguồn khác.

- Quyết toán chi ngân sách nhà nước vốn đầu tư : là tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành quyết toán trong năm theo quy định tại điểm 3 Điều 5 Thông tư số 85/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm.

- Quyết toán ngân sách nhà nước chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục - đào tạo: là tổng số kinh phí được quyết toán chi cho các hoạt động thường xuyên trong năm ngân sách theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và

(Chữ ký)

tổng hợp quyết toán năm.

- Các Khoản chi, nhóm chi, tiểu nhóm chi trong chi thường xuyên được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số liệu quyết toán chi ngân sách nhà nước năm ngân sách trước năm hiện thời tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số liệu dự toán chi ngân sách nhà nước năm hiện thời tương ứng các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số liệu ước thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước năm hiện thời tương ứng các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục công lập, các cơ sở giáo dục có sử dụng ngân sách nhà nước báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.